

Số: 456/QĐ-UBND

Lâm Bình, ngày 26 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2018-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về Kế hoạch đầu tư công năm 2018; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng-an ninh năm 2018; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách các đơn vị cấp huyện và cấp xã năm 2018;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính-Kế hoạch tại Tờ trình số 216/TTr-TCKH ngày 25/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018 cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã trên địa bàn huyện Lâm Bình,

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018 được giao tại Điều 1 Quyết định này, định kỳ (tháng, quý, năm) tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, các cơ quan chuyên môn của huyện về tình hình, kết quả thực hiện theo quy định.

2. Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, kế hoạch các chương trình mục tiêu, kế hoạch đầu tư xây dựng; dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018; thực hiện việc chấp hành quyết toán ngân sách Nhà nước theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

3. Chi cục trưởng Chi cục Thuế hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chỉ tiêu thu, nộp ngân sách đúng Luật Thuế và các quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lâm Bình hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác thu, nộp các khoản thu ngân sách Nhà nước; kiểm soát cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách Nhà nước theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch; Chi Cục trưởng Chi cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lâm Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành trong năm kế hoạch và năm ngân sách 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND và UBND huyện;
- Như Điều 3; (thi hành)
- Các Chuyên viên tổng hợp;
- Lưu: VT, CV (H Quang).

(báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

**KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2018
1	2	3	4
I	SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP		
A	SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC QUY RA THÓC	Tấn	17.223
	Trong đó: - Thóc	Tấn	13.125
	- Ngô	Tấn	4.099
B	MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHỦ YẾU		
1	Cây hàng năm		
1.1	Lúa nước cả năm: Diện tích	Ha	2.410
	- Năng suất	Tạ/ha	54,5
	- Sản lượng	Tấn	13.125
	Trong đó: + Lúa lai	Ha	660
	- Năng suất	Tạ/ha	59,9
	- Sản lượng	Tấn	3.956
	+ Lúa thuần	Ha	1.750
	- Năng suất	Tạ/ha	52,4
	- Sản lượng	Tấn	9.169
a	Vụ xuân	Ha	960
	- Năng suất	Tạ/ha	56,9
	- Sản lượng	Tấn	5.466
	Trong đó: + Lúa lai	Ha	350
	- Năng suất	Tạ/ha	60,3
	- Sản lượng	Tấn	2.111
	+ Lúa thuần	Ha	610
	- Năng suất	Tạ/ha	55,0
	- Sản lượng	Tấn	3.355
b	Vụ mùa	Ha	1.450
	- Năng suất	Tạ/ha	52,8
	- Sản lượng	Tấn	7.659
	Trong đó: + Lúa lai	Ha	310

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2018
	- Năng suất	Tạ/ha	59,5
	- Sản lượng	Tấn	1.845
	+ Lúa thuần	Ha	1.140
	- Năng suất	Tạ/ha	51,0
	- Sản lượng	Tấn	5.814
1.2	Ngô cả năm	Ha	970
	- Năng suất	Tạ/ha	42,3
	- Sản lượng	Tấn	4.099
a	Vụ xuân	Ha	530
	- Năng suất	Tạ/ha	44,0
	- Sản lượng	Tấn	2.332
	Trong đó: Trên ruộng 01 vụ	Ha	240
b	Vụ hè thu	Ha	190
	- Năng suất	Tạ/ha	41,5
	- Sản lượng	Tấn	789
c	Vụ đông	Ha	250
	- Năng suất	Tạ/ha	39,1
	- Sản lượng	Tấn	978
	Trong đó: Trên ruộng 02 vụ	Ha	40
1.3	Cây lạc	Ha	460
	- Năng suất	Tạ/ha	29,2
	- Sản lượng	Tấn	1.343
a	Vụ xuân	Ha	390
	Trong đó: Trồng trên ruộng 01 lúa	Ha	115
b	Vụ hè thu	Ha	70
1.4	Khoai lang	Ha	130
	- Năng suất	Tạ/ha	66,5
	- Sản lượng	Tấn	865
a	Vụ xuân	Ha	30
	Trong đó: Trên ruộng 01 vụ	Ha	30
b	Vụ thu đông	Ha	100
	Trong đó: Trên ruộng 02 vụ	Ha	100
2	Cây công nghiệp		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2018
2.1	Cây mía vùng nguyên liệu	Ha	91
	- Diện tích trồng mới trong năm	Ha	0
	- Diện tích trồng lại trong năm	Ha	20
	- Diện tích lưu gốc	Ha	71
	- Diện tích thu hoạch	Ha	91
	- Năng suất	Tạ/ha	620,0
	- Sản lượng	Tấn	5.642
2.2	Cây chè	Ha	249
	* Diện tích cho sản phẩm	-	249
	- Năng suất	Tạ/ha	47,0
	- Sản lượng (búp tươi)	Tấn	1.170
3	Cây ăn quả (Chăm sóc)	Ha	48
a	- Cây cam	Ha	17
b	- Cây quýt	Ha	9
c	- Cây nhãn	Ha	8
d	- Cây vải	Ha	10
e	- Cây bưởi	Ha	4
C	CHĂN NUÔI		
1	Tổng đàn gia súc, gia cầm	Con	165.920
a	Đàn trâu	Con	9.540
b	Đàn bò	Con	1.680
c	Đàn lợn	Con	23.700
d	Gia cầm	Con	131.000
2	Diện tích nuôi thả cá		
	Diện tích nuôi thả cá	Ha	3.569
	Sản lượng	Tấn/năm	407
D	LÂM NGHIỆP		
1	Tổng số rừng trồng	Ha	700
a	Diện tích trồng rừng mới tập trung	Ha	650
	- Trồng rừng phòng hộ	Ha	0
	- Trồng rừng sản xuất	Ha	650
b	Trồng rừng phân tán	Ha	50
2	Bảo vệ rừng	Ha	66.100

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2018
	- Bảo vệ rừng tự nhiên	Ha	58.881
	- Bảo vệ rừng trồng	Ha	7.219
3	Khai thác		
a	Gỗ rừng trồng	M ³	20.500
	- Diện tích khai thác	Ha	250
	- Sản lượng khai thác	M ³	20.500
	Hộ gia đình, cá nhân	M ³	20.500
b	Tre, nứa	Tấn	3.000
II	CÔNG NGHIỆP-TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP		
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (Giá so sánh năm gốc 2010)	Tỷ đồng	122,50
	- Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	9,60
	- Kinh tế ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	112,90
2	Giá trị sản xuất công nghiệp (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	166,00
	- Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	15,30
	- Kinh tế ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	150,70
3	Một số sản phẩm chủ yếu		
	- Điện thương phẩm	Tr.KW/h	10
	- Chè chế biến các loại	Tấn	120
4	Số xã được sử dụng điện lưới quốc gia	Xã	8
5	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	96,88
III	THƯƠNG MẠI-DU LỊCH		
1	Ngoại thương		
	- Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2,4
2	Ngoại thương		
a	Tổng số chợ	Chợ	6
	Trong đó: Phát triển mới trong năm	Chợ	0
b	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	900
3	Du lịch		
	Số lượt khách đến tham quan du lịch	Lượt người	28.000
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	16,0
IV	GIAO THÔNG-VẬN TẢI -BUƯ ĐIỆN		
1	Vận tải		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2018
	- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 tấn	437
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000 tấn/km	13.108
	- Khối lượng hành khách vận chuyển	1.000 người	414
	- Khối lượng hành khách luân chuyển	1.000 người/km	64.891
2	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng đường bộ		
	- Quốc lộ (Bộ GTVT ủy quyền quản lý)	Km	6,0
	- Tỉnh lộ	Km	96,7
	- Đường huyện	Km	36,0
	- Đường đô thị	Km	12,0
3	Bê tông hoá đường giao thông nội đồng	Km	5,2
4	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng	Km	15,0
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn bản	Nhà	6,0
6	Bưu chính, Viễn thông		
	- Số xã có điện thoại	Xã	8
	- Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	26.140
	Trong đó: Phát triển mới trong năm	Thuê bao	5.000
	- Mật độ thuê bao Internet/100 dân	Thuê bao	2,30
	- Tỷ lệ số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	50,30
	- Số xã có nhà bưu điện văn hoá	Xã	5
	- Tỷ lệ xã có nhà bưu điện văn hóa xã	%	62,5
V	HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2016/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN		
1	Bê tông hoá đường giao thông nội đồng	Km	5,19
2	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng	Km	15
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn bản	Nhà	6
VI	NÔNG THÔN MỚI		
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	3
	Trong đó: Hoàn thành trong năm	Xã	1

THE
OFFICE OF THE
ATTORNEY GENERAL
STATE OF NEW YORK
ALBANY, N. Y.
JANUARY 10, 1900

TO THE
COMMISSIONERS OF THE
LAND OFFICE
ALBANY, N. Y.

SIR:

I have the honor to acknowledge the receipt of your letter of the 7th inst. in relation to the above matter.

Very respectfully,
J. B. CROSSLAND,
Attorney General.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY LƯƠNG THỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Tên xã	Tổng sản lượng lương thực (tấn)	Trong đó					
			Cây lúa			Cây ngô		
			Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản Lượng (tấn)
1	Thổ Bình	2.643,7	373,5	55,3	2.064,1	133,4	43,4	579,6
2	Bình An	1.822,2	239,7	57,3	1.374,7	106,1	42,2	447,5
3	Hồng Quang	1.980,5	290,6	54,1	1.572,9	97,3	41,9	407,7
4	Thượng Lâm	3.258,7	418,9	54,6	2.288,4	223,3	43,4	970,2
5	Khuôn Hà	1.966,8	252,3	54,0	1.361,6	143,6	42,1	605,2
6	Lãng Can	3.619,3	548,2	54,5	2.989,1	149,1	42,3	630,2
7	Xuân Lập	1.045,6	153,5	51,5	790,0	65,3	39,1	255,6
8	Phúc Yên	886,7	133,3	51,3	683,9	51,9	39,1	202,7
Cộng		17.223,4	2.410,0	54,5	13.124,7	970,0	42,3	4.098,7



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY LÚA NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Tên xã	Cây lúa cả năm				Chia ra																
		Diện tích (ha)	Năng Suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Vụ xuân				Vụ mùa												
						Trong đó				Trong đó												
						Lúa lai		Lúa thuần		Lúa lai		Lúa thuần										
N/	S/lượng (tấn)	Diện tích (ha)	N/	S/lượng (tấn)	Diện tích (ha)	N/	S/lượng (tấn)	Diện tích (ha)	N/	S/lượng (tấn)												
1	Thỏ Bình	373,5	55,26	2.064,1	149,0	58,8	876,3	65,0	61,80	401,7	84,0	56,5	474,6	224,5	52,91	1.187,8	21,50	61,500	132,2	203,0	52,00	1.055,6
2	Bình An	239,7	57,35	1.374,7	103,7	57,7	598,5	46,0	61,5	282,9	57,7	54,7	315,6	136,0	57,07	776,2	82,00	61,20	501,8	54,0	50,8	274,3
3	Hồng Quang	290,6	54,12	1.572,9	136,0	55,5	755,1	28,0	61,0	170,8	108,0	54,1	584,3	154,6	52,90	817,8	34,60	59,0	204,1	120,0	51,1	613,6
4	Thượng Lâm	418,9	54,63	2.288,4	112,0	59,2	662,6	80,0	60,5	484,0	32,0	55,8	178,6	306,9	52,98	1.625,9	57,90	58,9	341,0	249,0	51,6	1.284,8
5	Khuôn Hà	252,3	53,97	1.361,6	72,3	56,6	409,3	20,0	59,8	119,6	52,3	55,4	289,7	180,0	52,90	952,3	38,00	58,5	222,4	142,0	51,4	729,9
6	Lãng Can	548,2	54,53	2.989,1	275,0	56,4	1.551,8	71,0	59,7	423,7	204,0	55,3	1.128,2	273,2	52,61	1.437,3	33,20	59,9	198,9	240,0	51,6	1.238,4
7	Xuân Lập	153,5	51,46	790,0	51,0	53,8	274,5	7,1	57,1	40,5	43,9	53,3	234,0	102,5	50,29	515,5	32,10	57,50	184,6	70,4	47,0	330,9
8	Phúc Yên	133,3	51,31	683,9	61,0	55,3	337,6	32,9	57,0	187,5	28,1	53,4	150,1	72,3	47,91	346,4	10,70	56,0	59,9	61,6	46,5	286,4
Tổng cộng		2.410,0	54,5	13.124,7	960,0	56,9	5.465,7	350,0	60,3	2.110,7	610,0	55,0	3.355,0	1.450,0	52,8	7.659,0	310,0	59,5	1.845,0	1.140,0	51,0	5.814,0

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY NGÔ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Tên xã	Ngô cả năm			Chia ra								Vụ đông											
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	Vụ xuân				Vụ hè thu				DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	Trồng trên ruộng 2 vụ								
					Tổng số				Trong đó: Ngô lai								Tổng số				Trong đó: Ngô lai			
					DT (ha)	Ruộng 01 vụ (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)					NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)
1	Thổ Bình	133,4	43,4	579,6	50,4	2,0	46,1	232,3	44,9	47,3	212,4	19,3	44,6	86,1	16,4	46,1	75,7	63,7	8,0	41,0	261,2			
2	Bình An	106,1	42,2	447,5	35,3	8,0	44,7	157,8	31,4	45,9	144,2	32,0	43,0	137,6	27,2	44,4	120,8	38,8	6,0	39,2	152,1			
3	Hồng Quang	97,3	41,9	407,7	38,0	6,0	44,8	170,2	33,8	46,3	156,4	18,0	42,2	76,0	15,3	43,8	67,1	41,3	5,0	39,1	161,5			
4	Thượng Lâm	223,3	43,4	970,2	164,8	148,0	44,6	735,0	146,7	45,9	673,4	36,7	41,4	151,9	31,2	42,7	133,2	21,8	5,7	38,2	83,3			
5	Khuôn Hà	143,6	42,1	605,2	87,0	53,0	44,3	385,4	77,4	45,6	352,9	18,6	40,5	75,4	15,8	41,7	65,9	38,0	5,0	38,0	144,4			
6	Lãng Can	149,1	42,3	630,2	74,0	4,0	45,0	333,0	65,9	46,2	304,5	34,0	41,0	139,4	28,9	42,1	121,6	41,1	5,0	38,4	157,8			
7	Xuân Lập	65,3	39,1	255,6	44,5	15,0	39,6	176,2	39,6	40,7	161,0	18,8	38,7	72,8	16,0	40,1	64,0	2,0	2,0	33,0	6,6			
8	Phúc Yên	51,9	39,1	202,7	36,0	4,0	39,4	141,9	32,0	40,5	129,7	12,6	39,6	49,9	10,7	41,1	44,0	3,3	3,3	33,0	10,9			
	Cộng	970,0	42,3	4.098,7	530,0	240,0	44,0	2.332,0	471,7	45,3	2.135	190,0	41,5	789,0	161,5	42,9	692,2	250,0	40,0	39,1	977,7			



KẾ HOẠCH CHĂM SÓC CÂY CHÈ, MÍA NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Tên xã	Cây chè				Cây mía					
		Tổng diện tích (ha)	Sản phẩm (búp tươi)			Diện tích (ha)	Trong đó			Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
			Diện tích cho sản phẩm (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)		Diện tích trồng mới (ha)	Diện tích trồng lại (ha)	Diện tích lưu gốc (ha)		
1	Thỏ Bình	212,0	212,0	48,0	1.017,6	7,7		1,8	5,9	623,0	479,7
2	Bình An	10,0	10,0	45,0	45,0	68,8		14,7	54,1	620,1	4.266,1
3	Hồng Quang	10,0	10,0	44,0	44,0	12,3		3,0	9,3	619,0	761,4
4	Thượng Lâm	4,0	4,0	38,8	15,5	2,2		0,5	1,7	613,0	134,9
5	Khuôn Hà	4,0	4,0	39,0	15,6						
6	Lăng Can	5,0	5,0	38,0	19,0						
7	Xuân Lập	2,0	2,0	34,0	6,8						
8	Phúc Yên	2,0	2,0	34,0	6,8						
Tổng Cộng		249,0	249,00	47,0	1.170,3	91,0	0,0	20,0	71,0	620,0	5.642,0

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Tên Xã	Cây lạc											
		Cả năm			Trong đó								
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	Vụ Xuân					Vụ Hè - Thu			
					Diện tích		NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)		
T/số	Ruộng 1 vụ												
1	Thổ Bình	221,0	32,89	726,8	196,0	62,0	33,0	646,8	25,0	32,0	80,0		
2	Bình An	77,0	31,82	245,0	63,0	5,0	32,0	201,6	14,0	31,0	43,4		
3	Hồng Quang	43,0	27,70	119,1	30,0	3,0	28,0	84,0	13,0	27,0	35,1		
4	Thượng Lâm	40,0	23,08	92,3	34,0	27,0	23,3	79,1	6,0	22,0	13,2		
5	Khuôn Hà	36,0	20,86	75,1	31,0	11,0	21,0	65,1	5,0	20,0	10,0		
6	Lãng Can	19,0	20,98	39,9	17,0	1,0	21,1	35,9	2,0	20,0	4,0		
7	Xuân Lập	16,0	18,06	28,9	13,0	5,0	18,3	23,8	3,0	17,0	5,1		
8	Phúc Yên	8,0	19,90	15,9	6,0	1,0	20,2	12,1	2,0	19,0	3,8		
Tổng Cộng		460,0	29,2	1.343,0	390,0	115,0	29,4	1148,4	70,0	27,8	194,6		

L. Phung

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Tên xã	Cây Cam		Cây Quýt		Cây Nhãn		Cây Vải		Cây Bưởi	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1	Thổ Bình	2,20		0,80		2,10		1,87		0,67	
2	Bình An	2,10		0,67		2,13		3,00		0,57	
3	Hồng Quang	3,00		0,67		2,13		1,33		0,56	
4	Thượng Lâm	1,91		4,99		1,03		3,01		0,67	
5	Khuôn Hà	1,36		0,13		0,51		0,12		0,28	
6	Lãng Can	3,73		1,20		0,10		0,67		0,87	
7	Xuân Lập	1,34		0,27						0,19	
8	Phúc Yên	1,36		0,27						0,19	
Tổng Cộng		17,00		9,00		8,00		10,00		4,00	

KẾ HOẠCH RAU ĐẬU CÁC LOẠI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Tên xã	Khoai lang						Rau đậu các loại								
		Cả năm			Trong đó			Cả năm			Vụ đông			Vụ Xuân		
		DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	Vụ xuân (ha)	Vụ đông (ha)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	SL (tấn)	
1	Thổ Bình	35,6	69,2	246,4	3,0	32,6	16,0	99,7	159,5	15,0	99,8	149,7	1,0	98,1	9,8	
2	Bình An	26,3	68,4	179,9	4,0	22,3	15,0	98,8	149,1	14,0	99,5	139,3	1,0	98,0	9,8	
3	Hồng Quang	22,7	65,1	147,8	3,0	19,7	14,0	98,8	138,9	13,0	99,3	129,1	1,0	98,1	9,8	
4	Thượng Lâm	20,8	65,3	135,8	12,0	8,8	17,0	99,2	168,7	15,0	99,4	149,1	2,0	97,8	19,6	
5	Khuôn Hà	10,5	64,5	67,7	7,0	3,5	12,0	99,3	119,1	10,0	99,5	99,5	2,0	98,1	19,6	
6	Lãng Can	8,1	63,7	51,6	1,0	7,1	15,0	99,5	149,2	14,0	99,6	139,4	1,0	98,0	9,8	
7	Xuân Lập	4,5	60,0	27,0	0,0	4,5	6,0	98,7	59,2	5,0	99,0	49,5	1,0	97,0	9,7	
8	Phúc Yên	1,5	58,9	8,8	0,0	1,5	5,0	98,6	49,3	4,0	99,0	39,6	1,0	97,0	9,7	
Tổng cộng		130,0	66,5	865,0	30,0	100,0	100,0	99,3	993,0	90,0	99,47	895,2	10,0	97,80	97,80	

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Tên xã	Tổng diện tích đất lúa (ha)		Vụ mùa (ha)		Vụ xuân (ha)							Vụ đông (ha)				Tổng diện tích SD (ha)	Hệ số SD đất (lần)
		Đất lúa 02 vụ	Đất lúa 01 vụ	Tổng số	Lúa	Tổng số	Lúa	Ngô ruộng	Lạc ruộng	Khoai lang	Rau đậu	Tổng số	Rau đậu	Khoai lang	Ngô			
1	Thổ Bình	213,9	12,0	224,5	224,5	217,0	149,0	2,0	62,0	3,0	1,0	15,0	32,6	63,7	552,8	2,5		
2	Bình An	108,4	32,4	136,0	136,0	121,7	103,7	8,0	5,0	4,0	1,0	14,0	22,3	38,8	332,8	2,4		
3	Hồng Quang	136,2	20,1	154,6	154,6	149,0	136,0	6,0	3,0	3,0	1,0	13,0	19,7	41,3	377,6	2,4		
4	Thượng Lâm	112,4	195,6	306,9	306,9	301,0	112,0	148,0	27,0	12,0	2,0	15,0	8,8	21,8	653,5	2,1		
5	Khuôn Hà	72,5	107,7	180,0	180,0	145,3	72,3	53,0	11,0	7,0	2,0	10,0	3,5	38,0	376,8	2,1		
6	Lăng Can	275,7	7,6	273,2	273,2	282,0	275,0	4,0	1,0	1,0	1,0	14,0	7,1	41,1	617,4	2,3		
7	Xuân Lập	51,2	52,3	102,5	102,5	72,0	51,0	15,0	5,0	0,0	1,0	5,0	4,5	2,0	186,0	1,8		
8	Phúc Yên	61,3	17,5	72,3	72,3	67,0	61,0	4,0	1,0	0,0	1,0	4,0	1,5	3,3	148,1	2,0		
Tổng cộng		1.031,5	445,3	1.450,0	1.450,0	1.355,0	960,0	240,0	115,0	30,0	10,0	90,0	100,0	250,0	3.245,0	2,2		

V. Hùng

KẾ HOẠCH LÂM NGHIỆP NĂM 2018

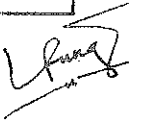
(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch Năm 2018
1	2	3	4
1	Tổng số rừng trồng	Ha	700,0
1.1	Diện tích trồng rừng mới tập trung	Ha	650,0
	- Trồng rừng phòng hộ	Ha	0,0
	- Trồng rừng sản xuất	Ha	650,0
1.2	Trồng rừng phân tán	Ha	50,0
1.3	Giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp	Ha	650,0
	Giao rừng sản xuất	Ha	650,0
2	Bảo vệ rừng	Ha	66.100,0
	- Bảo vệ rừng tự nhiên	Ha	58.881,0
	- Bảo vệ rừng trồng	Ha	7.219,0
	Chia theo đơn vị quản lý		
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình		
1	Trồng rừng	Ha	700,0
1.1	Trồng rừng tập trung	Ha	650,0
	- Trồng rừng phòng hộ	Ha	0,0
	- Trồng rừng sản xuất	Ha	650,0
1.2	Trồng cây phân tán (quy ra diện tích)	Ha	50,0
2	Bảo vệ rừng		46.971
	- Bảo vệ rừng tự nhiên	Ha	39.752
	- Bảo vệ rừng trồng	Ha	7.219
3	Chăm sóc rừng		2.692,7
	- Chăm sóc rừng sản xuất	Ha	2.420,3
	- Chăm sóc rừng phòng hộ	Ha	272,4
4	Khai thác		
a	Gỗ rừng trồng	M³	20.500,0
	- Diện tích khai thác	Ha	250,0
	- Sản lượng khai thác	M ³	20.500,0
	Hộ gia đình, cá nhân	M ³	20.500,0
b	Tre, nứa	Tán	3.000,0

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Tên xã	ĐVT	Đàn Trâu	Đàn bò	Đàn Lợn	Gia cầm	Ghi chú
1	Thổ Bình	Con	1.039	55	2.891	18.141	
2	Bình An	Con	1.252	362	1.596	16.124	
3	Hồng Quang	Con	1.310	36	2.760	20.593	
4	Thượng Lâm	Con	1.102	440	7.171	24.935	
5	Khuôn Hà	Con	1.048	303	2.747	14.996	
6	Lãng Can	Con	1.405	213	3.066	22.251	
7	Xuân Lập	Con	1.088	71	1.716	6.835	
8	Phúc Yên	Con	1.296	200	1.753	7.125	
	Cộng		9.540	1.680	23.700	131.000	-



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch Năm 2018
1	2	3	4
I	Giá trị sản xuất công nghiệp		
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (Giá so sánh năm gốc 2010)	Tỷ đồng	122,50
	- Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	9,60
	- Kinh tế ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	112,90
2	Giá trị sản xuất công nghiệp (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	166,00
	- Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	15,30
	- Kinh tế ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	150,70
II	Một số sản phẩm chủ yếu		
	- Điện thương phẩm	Tr.KW/h	10
	- Chè chế biến các loại	Tấn	120
III	Số xã được sử dụng điện lưới quốc gia	Xã	8
	Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	96,88

Lưu

KẾ HOẠCH KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TIÊU THỤ CÂY TRE, CÂY NỬA NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Đơn Vị	Đơn vị tính	Tổng số khối lượng	Tiêu thụ	Sử dụng tại chỗ	Ghi chú
	Tổng cộng	Tấn	3.000,0		3.000,0	
1	Thổ Bình	Tấn	500,0		500,0	
2	Bình An	Tấn	500,0		500,0	
3	Hồng Quang	Tấn	300,0		300,0	
4	Thượng Lâm	Tấn	500,0		500,0	
5	Khuôn Hà	Tấn	200,0		200,0	
6	Lãng Can	Tấn	200,0		200,0	
7	Xuân Lập	Tấn	300,0		300,0	
8	Phúc Yên	Tấn	500,0		500,0	

L. Hùng

KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG VÀ KHAI THÁC RỪNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Tên xã	Tổng diện tích	Diện tích trồng rừng tập trung (ha)	Trong đó						KH khai thác năm 2018	Sản lượng khai thác (m ³)
				Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng (ha)	Trồng rừng sản xuất (ha)	Trong đó		Trồng cây phân tán (ha)			
						Đất trồng (ha)	Sau khai thác (ha)				
1	Thổ Bình	167,0	161,0	161,0	90,0	71,0	6,0	15,0	1.245		
2	Bình An	55,4	49,4	49,4	19,4	30,0	6,0	10,0	848		
3	Hồng Quang	131,8	124,8	124,8	60,0	64,8	7,0	30,0	2.550		
4	Thượng Lâm	59,3	53,3	53,3	28,3	25,0	6,0	40,0	3.200		
5	Khuôn Hà	55,7	49,7	49,7	24,7	25,0	6,0	100,0	8.100		
6	Lãng Can	84,6	77,6	77,6	37,6	40,0	7,0	30,0	2.520		
7	Xuân Lập	79,9	73,9	73,9	43,9	30,0	6,0	15,0	1.200		
8	Phúc Yên	66,3	60,3	60,3	40,3	20,0	6,0	10,0	837		
	Tổng cộng	700,0	650,0	650,0	344,2	305,8	50,0	250,0	20.500		



BIỂU KẾ HOẠCH THỦY SẢN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

ST T	Chỉ tiêu	Tổng toàn huyện	Thổ Bình	Bình An	Hồng Quang	Thượng Lâm	Khuôn Hà	Lăng Can	Xuân Lập	Phúc Yên
I	Tổng diện tích (ha)	3.569,3	6,0	8,7	7,9	15,6	15,0	7,5	6,5	2,1
	Lòng hồ	3.500,0								
	Ao, hồ, hồ thủy lợi trong dân	69,3	6,0	8,7	7,9	15,6	15,0	7,5	6,5	2,1
II	Tổng sản lượng (tấn)	407,0	11,6	12,4	12,4	137,0	117,4	68,8	9,6	37,7
	Trong đó									
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	114,2	8,5	9,98	10,0	31,95	31,7	8,7	7,8	5,5
-	Sản lượng khai thác	292,8	3,1	2,5	2,4	105,1	85,7	60,1	1,8	32,2

Lưu
u

KẾ HOẠCH GIAO THÔNG-VẬN TẢI- BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch Năm 2018
1	2	3	4
1	Vận tải		
	- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 tấn	437,0
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000 tấn/km	13.108,0
	- Khối lượng hành khách vận chuyển	1.000 người	414,0
	- Khối lượng hành khách luân chuyển	1.000 người/km	64.891,0
2	Quản lý, duy tu, bảo dưỡng đường bộ		
	- Quốc lộ (Bộ GTVT ủy quyền quản lý)	Km	6,00
	- Tỉnh lộ	Km	96,7
	- Đường huyện	Km	36,0
	- Đường đô thị	Km	12,0
3	Bê tông hoá đường giao thông nội đồng	Km	5,19
4	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng	Km	15,00
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn bản	Nhà	6,00
6	Bưu chính, Viễn thông		
	- Số xã có điện thoại	Xã	8
	- Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	26.140
	Trong đó: Phát triển mới trong năm	Thuê bao	5.000
	- Mật độ thuê bao Internet/100 dân	Thuê bao	2,30
	- Tỷ lệ số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	50,30
	- Số xã có nhà bưu điện văn hóa	Xã	5
	- Tỷ lệ xã có nhà bưu điện văn hóa xã	%	62,5

KẾ HOẠCH THƯƠNG MẠI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch Năm 2018
1	2	3	4
1	Ngoại thương		
	- Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2,4
2	Nội thương		
a	Tổng số chợ	Chợ	6
	Trong đó: Phát triển mới trong năm	Chợ	0
b	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	900,0
3	Du lịch		
	Số lượt khách đến tham quan du lịch	Lượt người	28.000
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	16,0



KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm học 2018-2019
1	2	3	4
A	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
I	GIÁO DỤC MẦM NON		
1	Tổng số trường mầm non	Trường	8
	Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	Trường	3
	Trong đó: Thực hiện trong năm	Trường	1
2	Số nhóm trẻ	Nhóm	20
3	Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	396
4	Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ	(%)	20,80
5	Số lớp mẫu giáo	Lớp	88
6	Tổng số cháu đi mẫu giáo	Cháu	2.011
7	Tổng số học sinh mẫu giáo là dân tộc thiểu số	Cháu	1.970
8	Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đi mẫu giáo	(%)	100,0
	Trong đó: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi mẫu giáo	(%)	100,0
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG		
1	Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	(%)	100,0
2	Tỷ lệ huy động học sinh lớp 5 vào lớp 6	(%)	100,0
3	Tổng số trường:	Trường	19
	Chia ra		
3.1	Trường Tiểu học	Trường	8
	+ Trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Trường	4
	Trong đó: Thực hiện trong năm	Trường	0
3.2	Trường trung học cơ sở:	Trường	9
	+ Trường THCS đạt chuẩn quốc gia	Trường	4
	Trong đó: Thực hiện trong năm	Trường	1
3.3	Trường trung học phổ thông:	Trường	2
4	Tổng số học sinh có đầu năm học	H/sinh	5.940
	Trong đó: Học sinh dân tộc nội trú	H/sinh	280

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm học 2018-2019
1	2	3	4
	Học sinh phân theo cấp học	H/sinh	
	- Học sinh tiểu học	H/sinh	3.120
	- Học sinh trung học cơ sở	H/sinh	2.066
	- Học sinh trung học phổ thông	H/sinh	754
5	Học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	5.818
	+ Tiểu học	H/sinh	3.041
	+ Trung học cơ sở	H/sinh	2.042
	+ Trung học phổ thông	H/sinh	735
6	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi		
	+Tiểu học	(%)	100,0
	+ Trung học cơ sở	(%)	96,0
	+ Trung học phổ thông	(%)	88,6
7	Tỷ lệ học sinh cuối cấp tiểu học đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	100
	<i>Trong đó:</i>		
	- Nam	%	100
	- Nữ	%	100
8	Tỷ lệ học sinh cuối cấp trung học cơ sở đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	100
	<i>Trong đó:</i>		
	- Nam:	%	100
	- Nữ:	%	100
9	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học huy động ra lớp THCS	%	94
	- Nam:	%	94
	- Nữ:	%	94
	- Riêng dân tộc thiểu số	%	92
10	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi biết chữ	%	98,6
11	Tỷ lệ học sinh 15 tuổi được cung cấp kiến thức về khoa học môi trường, khoa học địa chất và khoa học về sự sống	%	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm học 2018-2019
1	2	3	4
12	Tỷ lệ giáo viên, thuộc đối tượng bồi dưỡng, tham gia các lớp bồi dưỡng thường xuyên hàng năm:	%	100
	<i>Trong đó:</i>		
	- Mầm non:	%	100
	- Tiểu học:	%	100
	- THCS:	%	100
	- THPT :	%	100

L. Hùng



KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch Năm 2018
1	2	3	4
I	SỰ NGHIỆP Y TẾ		
1	Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	10
a	Bệnh viện	Bệnh viện	1
	- Bệnh viện Đa khoa tuyến huyện	Bệnh viện	1
b	Phòng khám Đa khoa khu vực	Phòng khám	1
c	Trạm Y tế cơ sở	Trạm	8
	- Trạm Y tế xã	Trạm	8
2	Số xã có bác sỹ	Xã	5
3	Tổng số giường bệnh	Giường bệnh	100
	- Giường bệnh viện Đa khoa tuyến huyện	Giường bệnh	60
	- Giường trạm Y tế xã	Giường bệnh	40
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ các loại vắc xin	(%)	>95
5	Công suất sử dụng giường bệnh (Bệnh viện Đa khoa huyện)		
	- Tuyến huyện	(%)	100,0
6	Số lượt người khám chữa bệnh	Người	48.000
	- Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Bình	Người	15.000
	- Các trạm Y tế xã	Người	33.000
7	Số người được cấp thẻ BHYT	Người	27.730
	- Trong đó: Người nghèo	Người	14.250
	- Người dân tộc thiểu số thuộc các xã khó khăn	Người	13.480
8	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	(%)	99,98
9	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020 (QĐ số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế)	Xã	8
	+ Trong đó thực hiện trong năm	Xã	0
10	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia y tế xã	(%)	100,00
11	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về ATTP	%	>85
12	Tỷ suất ca mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trên 100.000 dân.	‰	<7

KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP VĂN HÓA-THÔNG TIN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch Năm 2018
1	2	3	4
1	Số nhà văn hóa thông tin huyện	Nhà	1
	Trong đó: Xây dựng mới	Nhà	1
2	Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	8
3	Số thư viện hoạt động	Thư viện	1
4	Số xã có tủ sách trong nhà văn hoá	Xã	8
5	Số sách có trong thư viện	Bản	6.530
	Trong đó: Sách nhập mới	Bản	500
6	đội thông tin lưu động chuyên nghiệp	Đội	1
7	Số xã có đội văn nghệ quần chúng	Xã	8
8	Số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá	Hộ	5.650
	+ Tỷ lệ so với tổng số hộ	(%)	76,0
9	Số thôn bản văn hóa	Thôn, bản	53
	+ Tỷ lệ so với tổng số hộ	(%)	70,0
10	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	(%)	99,0
11	Số buổi biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	Buổi	6
12	Số buổi chiếu phim (phục vụ các xã, thôn bản vùng III)	Buổi	130

KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

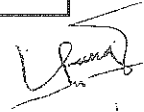
Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch Năm 2018
1	2	3	4
1	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH		
	Tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh	(%)	97,0
	Tỷ lệ dân số được nghe đài phát thanh	(%)	92,0
	Số hộ nghe đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	6.541
	Tỷ lệ hộ được nghe đài tiếng nói Việt Nam	%	92,0
	Số giờ phát chương trình địa phương	Giờ/năm	183
	Số giờ tiếp đài Trung ương, đài tỉnh	Giờ/năm	6.922
	+ Trong đó: Đài huyện	Giờ/năm	6.922
2	SỰ NGHIỆP TRUYỀN HÌNH		
	Tỷ lệ dân phủ sóng truyền hình	%	98,0
	Tỷ lệ dân số được xem truyền hình	%	95,0
	Số hộ được xem truyền hình Việt Nam	Hộ	6.754
	Tỷ lệ hộ được xem truyền hình Việt Nam	%	93,0
	Số giờ tiếp sóng đài TW, đài tỉnh	Giờ/năm	12.590
	Trong đó: + Trạm phát lại TH cấp huyện	Giờ/năm	6.750
	+ Trạm phát lại TH cơ sở	Giờ/năm	5.840

L. Phan
11

KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch Năm 2018
1	2	3	4
1	Tỷ lệ người tập TDTT thường xuyên so với dân số	(%)	25,0
2	Số đội thể thao cơ sở	Đội	100
3	Số vận động viên cơ sở	VĐV	1.821
4	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	CLB	11



KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM, GIẢM NGHÈO, BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018
1	2	3	4
I	KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM		
1	Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	19.908,0
2	Tạo việc làm cho người lao động	Người	1.110,0
2.1	Số LĐ được QVVL mới trong năm	Người	840,0
	Trong đó:		
	- Ngành sản xuất nông, lâm nghiệp	Người	630,0
	- Ngành sản xuất công nghiệp-TTCN	Người	110,0
	- Ngành thương mại-Dịch vụ	Người	100,0
2.2	Xuất khẩu lao động nước ngoài	Người	10,0
2.3	Số lao động đi làm việc tại các KCN, KCX trong nước	Người	260,0
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	38,0
	Trong đó: Đào tạo nghề	%	22,0
II	KẾ HOẠCH GIẢM NGHÈO		
1	Tổng số hộ đầu năm	Hộ	7.511,0
2	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	7.586,0
2	Số hộ nghèo trong năm	Hộ	3.436,0
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	280,0
4	Số hộ nghèo cuối năm	Hộ	3.156,0
5	Tỷ lệ hộ nghèo		
	- Đầu năm	%	45,75
	- Giảm trong năm	%	4,15
	- Cuối năm	%	41,60
III	BẢO HIỂM XÃ HỘI		
1	Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	Người	16.528
2	Số lao động tham gia BHXH	Người	1.820
	Trong đó:- BHXH bắt buộc	Người	1.570
	- BHXH tự nguyện	Người	250
3	Số lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	1.060

CHỈ TIÊU GIAO GIẢI QUYẾT LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Biên số 24

TT	Xã	Tổng số lao động trong độ tuổi	Tổng số lao động được giải quyết việc làm năm 2018	Trong đó, số lao động được giải quyết việc làm mới tại địa phương				Xuất khẩu lao động	Số lao động đi làm việc tại các tỉnh thành phố	Ghi chú
				Tổng số	Ngành sản xuất nông lâm ngư nghiệp	Ngành sản xuất công nghiệp, TTCN, XD	Ngành thương mại dịch vụ			
1	Thổ Bình	3.267	192	147	110	19	18	2	43	
2	Bình An	1.982	117	87	65	12	10	1	29	
3	Hồng Quang	2.771	126	94	70	13	11	1	31	
4	Thượng Lâm	3.532	190	146	110	19	17	1	43	
5	Khuôn Hà	2.049	125	93	70	12	11	1	31	
6	Lãng Can	3.549	195	148	110	19	19	2	45	
7	Xuân Lập	1.187	72	54	41	7	6	1	17	
8	Phúc Yên	1.571	93	71	54	9	8	1	21	
Tổng cộng		19.908	1.110	840	630	110	100	10	260	

(Handwritten signature)

CHỈ TIÊU GIAO KẾ HOẠCH GIÁM NGHÈO NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Xã	Số liệu đầu năm 2018			Số hộ nghèo giảm trong năm	Số liệu cuối năm 2018			Tỷ lệ % giảm trong năm
		Tổng số hộ gia đình	Trong đó			Số hộ nghèo giảm trong năm	Số liệu cuối năm		
			Số hộ nghèo	Tỷ lệ %			Tổng số hộ gia đình	Số hộ nghèo	
1	Thố Bình	1.350	635	47,04	63	1.361	572	42,03	5,01
2	Bình An	762	538	70,60	27	770	511	66,36	4,24
3	Hồng Quang	896	644	71,88	29	913	615	67,36	4,51
4	Thượng Lâm	1.291	254	19,67	41	1.301	213	16,37	3,30
5	Khuôn Hà	812	94	11,58	19	817	75	9,18	2,40
6	Lãng Can	1.328	427	32,15	71	1.342	356	26,53	5,63
7	Xuân Lập	471	370	78,56	13	475	357	75,16	3,40
8	Phúc Yên	601	474	78,87	17	607	457	75,29	3,58
	Tổng cộng	7.511	3.436	45,75	280	7.586	3.156	41,60	4,15

Handwritten signature

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN BÊ TÔNG HÓA ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG, ĐƯỜNG ĐẾN VÙNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA, ĐƯỜNG TRÚC THÔN, XÓM VÀ ĐƯỜNG NGÕ XÓM HUYỆN LÂM BÌNH NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Tên huyện/ tên xã	Chiều dài (km)			Nhu cầu về xi măng (tấn)			Nhu cầu về ống cống (ống)			Chi phí	
		Tổng	Mặt đường rộng 3m dày 16cm, M250	Mặt đường rộng 2m dày 10cm, M250	Tổng	Mặt đường rộng 3m dày 16cm, M250	Mặt đường rộng 2m dày 10cm, M250	Tổng	Đường kính ống cống (cm)			
		3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12	F 30	F 50	F 75	
1	Xã Lăng Can	2,000	2,000		377,856	377,856		24		24		
2	Xã Phúc Yên	0,640	0,640		120,914	120,914		20	20			
3	Xã Hồng Quang	1,000	1,000		188,928	188,928		26	23	3		
4	Xã Khuôn Hà	0,000	0,000		0,000	0,000		0				
5	Xã Bình An	0,450	0,450		85,018	85,018		12	8	4		
6	Xã Thổ Bình	1,100	1,100		207,821	207,821		10	10			
7	Xã Thượng Lâm	0,000	0,000		0,000	0,000		0				
8	Xã Xuân Lập	0,000	0,000		0,000	0,000		0				
TỔNG CỘNG		5,190	5,190	0,000	980,536	980,536	0,000	92	61	31	0	

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MUƠNG NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Tên xã Tên công trình	Kế hoạch kiến cố hóa kênh muơng năm 2018						Ghi chú
		Tổng chiều dài kênh kiên cố (km)	Trong đó			Chiều dài (km)	Mặt cắt (b x h) cm	
			Kênh bị hư hỏng cần làm lại	Chiều dài (km)	Mặt cắt (b x h) cm			
1	Xã Lăng Can	3	4	5	6	7	9	
	TỔNG CỘNG:	15,000	2,872	-	12,128	-		
1	Xã Lăng Can	2,040	0,460	-	1,580	-		
2	Xã Phúc Yên	1,100	-	-	1,100	-		
3	Xã Hồng Quang	2,000	-	-	2,000	-		
4	Xã Khuôn Hà	1,270	-	-	1,270	-		
5	Xã Bình An	2,098	0,400	-	1,698	-		
6	Xã Thổ Bình	2,512	2,012	-	0,500	-		
7	Xã Thượng Lâm	3,980	-	-	3,980	-		
8	Xã Xuân Lập							

**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG NHÀ VĂN HÓA
THEO NGHỊ QUYẾT 03/2016/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Tên xã thôn	Số lượng nhà văn hóa xây dựng	Ghi chú
TỔNG CỘNG:		6	
1	Xã Thổ Bình	0	
2	Xã Khuôn Hà	0	
3	Xã Lăng Can	4	
3.1	Thôn Nặm Chá	1	
3.2	Thôn Bản Kè A	1	
3.3	Thôn Khau Quang	1	
3.4	Thôn Bản Khiển	1	
4	Xã Phúc Yên	0	
5	Bình An	0	
6	Hồng Quang	0	
7	Thượng Lâm	0	
8	Xuân Lập	2	
8.1	Thôn Nà Lò	1	
8.2	Thôn Khuổi Trang	1	

L. Quang

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 15/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị thu	Dự toán thực hiện năm 2018	Thu thuế, phí, lệ phí										Thu khác ngân sách		
			Cộng thu thuế, phí	Thu từ DNNN Trung ương quản lý	Thu từ DNNĐ địa phương quản lý	Thu từ khu vực CTN, Dịch vụ ngoài quốc doanh	Thuế TN CN	Tiền sử dụng đất	Thuế mặt đất, mặt nước	Lệ phí trước bạ	Phí - lệ phí	Cộng thu khác	Thu quỹ đất công ích 5%	Thu khác ngân sách	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	Tổng thu NSNN	11.000,00	10.390,00	-	5.950,00	920,00	2.400,00	50,00	550,00	520,00	610,00	40,00	570,00		
*	Trong đó:														
*	Thu cân đối NSNN	10.985,00	10.375,00	-	5.950,00	920,00	2.400,00	50,00	550,00	505,00	610,00	40,00	570,00		
*	Thu không tính cân đối NSNN	15,00	15,00	-	-	-	-	-	-	15,00	-	-	-		
A	KHỐI XÃ	1.304,00	1.244,00	-	730,00	300,00	-	-	-	214,00	60,00	40,00	20,00		
1	UBND xã Hồng Quang	79,00	72,00	-	40,00	15,0	-	-	-	17,00	7,00	5,0	2,00		
2	UBND xã Bình An	55,00	45,00	-	20,00	8,0	-	-	-	17,00	10,00	8,0	2,00		
3	UBND xã Thố Bình	123,00	111,00	-	60,00	25,0	-	-	-	26,00	12,00	10,0	2,00		
4	UBND xã Thượng Lâm	285,00	278,00	-	150,00	80,0	-	-	-	48,00	7,00	5,0	2,00		
5	UBND xã Khuôn Hà	50,00	42,00	-	20,00	6,0	-	-	-	16,00	8,00	5,0	3,00		
6	UBND xã Lăng Can	628,00	618,00	-	400,00	150,0	-	-	-	68,00	10,00	5,0	5,00		
7	UBND xã Phúc Yên	47,00	44,00	-	20,00	8,0	-	-	-	16,00	3,00	1,0	2,00		
8	UBND xã Xuân Lập	37,00	34,00	-	20,00	8,0	-	-	-	6,00	3,00	1,0	2,00		
B	CẤP HUYỆN	9.696,00	9.146,00	-	5.220,00	620,00	2.400,00	50,00	550,00	306,00	550,00	-	550,00		
1	Chi cục Thuế (trong đó: Phí lệ phí TW 15 triệu đồng)	9.120,00	9.120,00	-	5.220,00	620,00	2.400,00	50,00	550,00	280,00	-	-	-		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-		
3	Trung tâm Y tế huyện	5,00	5,00	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-		
4	Phòng Tư pháp	5,00	5,00	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-		
5	Chi cục Thi hành án	5,00	5,00	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-		
6	Ban Quản lý và Dịch vụ đô thị	10,00	10,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-	-		

Số TT	Đơn vị thu	Dự toán thực hiện năm 2018	Thu thuế, phí, lệ phí									Thu khác ngân sách		
			Cộng thu thuế, phí	Thu từ DNNN Trung ương quản lý	Thu từ DNNĐ địa phương quản lý	Thu từ khu vực CTN, Dịch vụ ngoài quốc doanh	Thuế TNCN	Tiền sử dụng đất	Thuê mặt đất, mặt nước	Lệ phí trước bạ	Phí - lệ phí	Cộng thu khác	Thu quỹ đất công ích 5%	Thu khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Phòng Tư pháp	5,00	5,00								5,00	-		
5	Chi cục Thi hành án	5,00	5,00								5,00	-		
6	Ban Quản lý dịch vụ đô thị	10,00	10,00								10,00	-		
7	Các cơ quan khác thu	550,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550,00	-	550,00
	+ Thu phạt ATGT	50,00	-									50,00		50,00
	+ Thu phạt VPHC, tịch thu khác	50,00	-									50,00		50,00
	+ Thu phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	30,00	-									30,00		30,00
	+ Thu khác (thanh lý, bán tài sản, khác...)	44,00	-									44,00		44,00
	- Thu khác ngân sách Trung ương	376,00	-									376,00		376,00

V. Quang

KẾ HOẠCH CHI TIẾT

Phụ biểu số 02/NS-NQĐ

THU THUẾ TỪ NDNN VÀ THU TỪ KHU VỰC CÔNG THƯƠNG NGHIỆP DỊCH VỤ NGOÀI QUỐC DOANH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị thu	Tổng số	Trong đó						
			Môn bài	TT ĐB	GTGT	TNDN	Tài nguyên	Thu khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
	<u>TỔNG CỘNG</u>	5.950,00	-	-	5.250,00	500,00	200,00	-	
<u>A</u>	<u>KHỐI XÃ</u>	730,00	-	-	730,00	-	-	-	
1	UBND xã Hồng Quang	40,00			40,00				
2	UBND xã Bình An	20,00			20,00				
3	UBND xã Thổ Bình	60,00			60,00				
4	UBND xã Thượng Lâm	150,00			150,00				
5	UBND xã Khuôn Hà	20,00			20,00				
6	UBND xã Lăng Can	400,00			400,00				
7	UBND xã Phúc Yên	20,00			20,00				
8	UBND xã Xuân Lập	20,00			20,00				
<u>B</u>	<u>CHI CỤC THUẾ</u>	5.220,00	-	-	4.520,00	500,00	200,00	-	
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	-							
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	-							
3	Thu từ khu vực Công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	5.220,00			4.520,00	500,00	200,00		

Handwritten signature

KẾ HOẠCH THU CHI TIẾT VỀ PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị thu	Tổng số	Loại phí, lệ phí																
			C/Thực, công chứng	Phí môn bài	BVMT	VSMT	Cấp phép KD	Cấp phép XD	Cấp biển số xe	An toàn thực phẩm	Hộ tịch	Phí vệ sinh	Phí thi hành án	Ấn phí	DK thuế chấp	Phí đo đạc	Địa chỉ	Khai thác tài liệu	Thuần đình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	520,00	155,00	259,00	80,00	-	1,00	-	-	5,00	5,00	10,00	5,00	-	-	-	-	-	-
A	KHỐI XÃ	214,00	155,00	59,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND xã Hồng Quang	17,00	15,0	2,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND xã Bình An	17,00	15,0	2,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND xã Thỏ Bình	26,00	20,0	6,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND xã Thượng Lâm	48,00	30,0	18,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND xã Khuôn Hà	16,00	15,0	1,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	UBND xã Lăng Can	68,00	40,0	28,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	UBND xã Phúc Yên	16,00	15,0	1,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	UBND xã Xuân Lập	6,00	5,0	1,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CẤP HUYỆN	306,00	-	200,00	80,00	-	1,00	-	-	5,00	5,00	10,00	5,00	-	-	-	-	-	-

Số TT	Đơn vị thu	Tổng số	Loại phí, lệ phí																	
			C/thực, công chứng	Phí môn bài	BVMT	VSMT	Cấp phép KD	Cấp phép XD	Cấp biển số xe	An toàn thực phẩm	Hộ tịch	Phí vệ sinh	Phí thi hành án	Ăn phí	ĐK thẻ chấp	Phí Địa chỉ	Khai thác tài liệu	Thảm định		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	Chi cục Thuế	280,00		200,00	80,00															
2	Phòng Tài chính - KH	1,00				1,00														
3	Trung tâm Y tế	5,00								5,00										
4	Phòng Tư pháp	5,00									5,00									
5	Chi cục Thi hành án	5,00											5,00							
6	Ban Quản lý và Dịch vụ đô thị	10,00																		10,00

Handwritten signature

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2017		Dự toán năm 2018	So sánh	
		Dự toán	Ước thực hiện		Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1	2	3	4=3-1	5=3/2
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	191.701,00	260.558,85	245.082,00	-15.476,850	94,1
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	10.360,00	10.030,23	10.529,00	498,770	105,0
1	- Các khoản thu NS địa phương hưởng 100%	10.360,00	10.030,23	10.529,00	498,770	105,0
2	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)					
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	181.041,00	238.305,73	234.553,00	-3.752,730	98,4
1	Thu bổ sung sung cân đối ngân sách	149.621,00	149.621,00	149.621,00	0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	31.420,00	88.684,73	84.932,00	-3.752,730	95,8
III	Thu kết dư		2.775,13		-2.775,130	0,0
IV	Thu chuyển nguồn		9.447,76		-9.447,760	0,0
V	Các khoản thu được để lại QL qua NSNN	300,00				
1	Thu học phí + thu khác	300,00				
2	Thu huy động XDCSHT					
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	191.701,00	260.858,85	245.082,00	-15.776,850	94,0
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	191.701,00	255.090,58	245.082,00	-10.008,580	96,1
1	Chi đầu tư phát triển	11.424,39	45.133,76	33.155,00	-11.978,760	73,5
2	Chi thường xuyên	176.924,61	206.443,92	208.215,00	1.771,080	100,9
3	Dự phòng ngân sách	2.992,00	3.152,90	2.992,00	-160,900	94,9
4	Trích lập Quỹ phát triển đất	360,00	360,00	720,00	360,000	200,0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu		5.768,27		-5.768,270	
1	Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		2.349,89		-2.349,890	
2	Chi thực hiện Chương trình MTQG XDNT mới		3.418,38		-3.418,380	
3	Chi thực hiện vốn Trái phiếu Chính phủ				0	
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG XDNT mới				0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	

* Ghi chú: - Đối với chỉ tiêu thu ngân sách địa phương so sánh dự toán năm 2018 với ước thực hiện 2017

- Đối với chỉ tiêu chi ngân sách địa phương năm 2018 so với số ước thực hiện năm 2017

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHI TIÊU	Năm 2017				Dự toán năm 2018	
		Dự toán		Ước thực hiện		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương		
a	b	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	191.751,00	191.701,00	261.262,82	260.858,85	245.553,00	245.082,00
I	Cơ quan Thuế thu	9.750,00	9.750,00	9.842,86	9.842,86	10.390,00	10.295,00
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý			30,00	30,00	-	-
2	Thu từ DNNN địa phương quản lý			97,57	97,57	-	-
3	Thu từ khu vực Công thương nghiệp, Dịch vụ ngoài quốc doanh	7.200,00	7.200,00	4.586,10	4.586,10	5.950,00	5.950,00
4	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	500,00	500,00	776,84	776,84	920,00	920,00
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			0,72	0,72	-	-
6	Thuế chuyển quyền sử dụng đất					-	-
7	Thu tiền sử dụng đất	1.200,00	1.200,00	2.495,92	2.495,92	2.400,00	2.400,00
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			886,19	886,19	-	-
9	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			96,10	96,10	50,00	50,00
10	Thu phí và lệ phí, trong đó:	450,00	450,00	438,12	438,12	520,00	425,00
	<i>Phí, lệ phí tính cân đối Ngân sách</i>	<i>450,00</i>	<i>450,00</i>	<i>420,17</i>	<i>420,17</i>	<i>505,00</i>	<i>425,00</i>
	<i>(Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)</i>	<i>40,00</i>	<i>40,00</i>	<i>40,00</i>	<i>40,00</i>	<i>80,00</i>	
	<i>Phí, lệ phí không tính cân đối Ngân sách</i>			<i>17,95</i>	<i>17,95</i>	<i>15,00</i>	
11	Lệ phí trước bạ	400,00	400,00	435,30	435,30	550,00	550,00
II	Cơ quan khác thu	910,00	910,00	487,37	487,37	610,00	234,00
1	Học phí	300,00	300,00	-	-	-	-
	<i>Trong đó: - Học phí hệ A</i>	<i>300,00</i>	<i>300,00</i>				
	<i>- Học phí hệ mở</i>						
2	Viện phí						
3	Các khoản thu khác	550,00	550,00	427,37	427,37	550,00	174,00
	<i>(Thu cân đối NSDP)</i>	<i>600,00</i>		<i>407,51</i>	<i>407,51</i>	<i>550,00</i>	<i>550,00</i>
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>- Thu cân đối NS địa phương được hưởng</i>	<i>550,00</i>	<i>550,00</i>	<i>427,37</i>	<i>427,37</i>	<i>174,00</i>	<i>174,00</i>
	<i>+ Thu phạt ATGT</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>
	<i>+ Thu phạt VPHC, tịch thu khác</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>
	<i>+ Thu phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý</i>					<i>30,00</i>	<i>30,00</i>
	<i>+ Thu khác (thanh lý, bán tài sản, khác...)</i>	<i>450,00</i>	<i>450,00</i>	<i>327,37</i>	<i>327,37</i>	<i>44,00</i>	<i>44,00</i>
	<i>- Thu cân đối điều tiết về ngân sách cấp</i>					<i>376,00</i>	
	<i>+ Thu khác NS TW</i>					<i>376,00</i>	
4	Thu cố định tại xã tính cân đối	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
	<i>Thu sử dụng quỹ đất công ích 5%</i>	<i>40,00</i>	<i>40,00</i>	<i>40,00</i>	<i>40,00</i>	<i>40,00</i>	<i>40,00</i>
	<i>Thu khác</i>	<i>20,00</i>	<i>20,00</i>	<i>20,00</i>	<i>20,00</i>	<i>20,00</i>	<i>20,00</i>
III	Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên	181.041,00	181.041,00	238.305,73	238.305,73	234.553,00	234.553,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	149.621,00	149.621,00	149.621,00	149.621,00	149.621,00	149.621,00
2	Thu bổ sung có MT bằng ng vốn trong nước	31.420,00	31.420,00	88.684,73	88.684,73	84.932,00	84.932,00
	<i>- Bổ sung có mục tiêu năm 2017</i>	<i>31.420,00</i>	<i>31.420,00</i>	<i>88.684,73</i>	<i>88.684,73</i>	<i>84.932,00</i>	<i>84.932,00</i>
	<i>- Bổ sung CTMTQG năm 2017</i>						

Số TT	CHI TIÊU	Năm 2017				Dự toán năm 2018	
		Dự toán		Ước thực hiện		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương		
a	b	1	2	3	4	5	6
IV	Thu chuyển nguồn năm trước sang			9.447,76	9.447,76		
V	Thu kết dư			2.775,13	2.775,13		
VI	Thu điều tiết về ngân sách cấp trên	50,00		403,97			

[Handwritten signature]

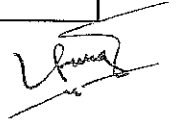
BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán UBND tỉnh giao năm 2018	Dự toán UBND huyện giao năm 2018	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
A	B	I	I	2	3
	TỔNG CỘNG	245.082,000	245.082,000	207.745,860	37.336,140
A	Thu kết dư ngân sách năm trước		-		
B	Các khoản thuế, phí, lệ phí theo qui định	11.000,000	11.000,000	9.696,000	1.304,000
	Trong đó:		-		
	- Thu cân đối NSNN	10.985,000	10.985,000	9.681,000	1.304,000
	- Thu không tính cân đối NSNN	15,000	15,000	15,000	-
I	Cơ quan thuế thu	10.390,000	10.390,000	9.146,000	1.244,000
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý		-		
2	Thu từ DNNN địa phương quản lý		-		
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	5.950,000	5.950,000	5.220,000	730,000
4	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	920,000	920,000	620,000	300,000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-		
6	Thuế chuyển quyền sử dụng đất		-		
7	Thu tiền sử dụng đất	2.400,000	2.400,000	2.400,000	
8	Thuế nhà đất (thuế đất phi nông nghiệp)		-		
9	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	50,000	50,000	50,000	
10	Thu phí và lệ phí, trong đó:	520,000	520,000	306,000	214,000
	Phí, lệ phí tính cân đối Ngân sách	505,000	505,000	291,000	214,000
	(Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)	80,000	80,000	80,000	-
	Phí, lệ phí không tính cân đối Ngân sách	15,000	15,000	15,000	
11	Lệ phí trước bạ	550,000	550,000	550,000	
II	Cơ quan khác thu	610,000	610,000	550,000	60,000
1	Học phí		-		-
	Trong đó: - Học phí hệ A		-		-
	- Học phí hệ mở		-		-
2	Viện phí		-		-
3	Các khoản thu khác	550,000	550,000	550,000	-
	(Thu cân đối NSDP)	550,000	550,000	550,000	-
	Trong đó:				
	- Thu cân đối NS địa phương được hưởng	174,000	174,000	174,000	-
	+ Thu phạt ATGT	50,000	50,000	50,000	
	+ Thu phạt VPHC, tịch thu khác	50,000	50,000	50,000	
	+ Thu phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	30,000	30,000	30,000	
	+ Thu khác (thanh lý, bán tài sản, khác...)	44,000	44,000	44,000	
	- Thu cân đối điều tiết về ngân sách cấp	376,000	376,000	376,000	-
	+ Thu khác NS Trung ương	376,000	376,000	376,000	
4	Thu cố định tại xã tính cân đối	60,000	60,000	-	60,000
	Thu sử dụng quỹ đất công ích 5%	40,000	40,000		40,000
	Thu khác	20,000	20,000		20,000
C	Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên	234.553,000	234.553,000	198.520,860	36.032,140
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	149.621,000	149.621,000	113.588,860	36.032,140
2	Thu bổ sung có MT bằng ng vốn trong nước	84.932,000	84.932,000	84.932,000	-
	- Bổ sung có mục tiêu năm 2017	84.932,000	84.932,000	84.932,000	

Số TT	Chi tiêu	Dự toán UBND tỉnh giao năm 2018	Dự toán UBND huyện giao năm 2018	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Bổ sung CTMTQG năm 2017		-		
D	Thu chuyển nguồn năm trước sang		-		
	TỔNG THU	245.553,000	245.553,000	208.216,860	37.336,140
*	Số phí điều tiết về ngân sách cấp trên	<i>471,000</i>	<i>471,000</i>	<i>471,000</i>	-
	TỔNG THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI TRÊN ĐỊA BÀN	245.082,000	245.082,000	207.745,860	37.336,140



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Trong đó

Chia ra các huyện, thành phố

Số TT	CHI TIÊU	Tổng Thu	Thu tại huyện	Tổng thu tại xã	Chia ra các huyện, thành phố										
					Xã Thượng Lâm	Xã Khuôn Hà	Xã Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Xuân Lập	Xã Bình An	Xã Thổ Bình	Xã Hồng Quang			
A	B	1=2+3	2	3=4...+10	4	5	6	7	8	9	10	11			
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11.000,000	9.696,000	1.304,000	285,000	50,000	628,000	47,000	37,000	55,000	123,000	79,000			
A	Các khoản thuế, phí, lệ phí theo qui định	11.000,000	9.696,000	1.304,000	285,000	50,000	628,000	47,000	37,000	55,000	123,000	79,000			
	Trong đó:														
	- Thu cân đối NSNN	10.375,000	9.131,000	1.244,000	278,000	42,000	618,000	44,000	34,000	45,000	111,000	72,000			
	- Thu không tính cân đối NSNN	15,000	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
I	Cơ quan Thuế thu	10.390,000	9.146,000	1.244,000	278,000	42,000	618,000	44,000	34,000	45,000	111,000	72,000			
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Thu từ DNNN địa phương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Thu từ khu vực Công thương nghiệp, Dịch vụ ngoài quốc doanh	5.950,000	5.220,000	730,000	150,000	20,000	400,000	20,000	20,000	20,000	60,000	40,000			
4	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	920,000	620,000	300,000	80,000	6,000	150,000	8,000	8,000	8,000	25,000	15,000			
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
6	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
7	Thu tiền sử dụng đất	2.400,000	2.400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
8	Thuế nhà đất (thuế đất phi nông nghiệp)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
9	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	50,000	50,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
10	Thu phí và lệ phí, trong đó:	520,000	306,000	214,000	48,000	16,000	68,000	16,000	6,000	17,000	26,000	17,000			
	Phí lệ phí tính cân đối ngân sách	505,000	291,000	214,000	48,000	16,000	68,000	16,000	6,000	17,000	26,000	17,000			
	(Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản)	80,000	80,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Phí lệ phí không tính cân đối ngân sách	15,000	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
11	Lệ phí trước bạ	550,000	550,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
II	Cơ quan khác thu	610,000	550,000	60,000	7,000	8,000	10,000	3,000	3,000	10,000	12,000	7,000			
1	Học phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

Số TT	CHI TIẾT	Tổng Thu	Thu tại huyện	Tổng thu tại xã	Chia ra các huyện, thành phố												
					Xã Thượng Lâm	Xã Khuôn Hà	Xã Lăng Can	Xã Phúc Yên Xuân Lập	Xã Bình An	Xã Thổ Bình	Xã Hồng Quang						
					4	5	6	7	8	9	10	11					
A	B	1=2+3	2	3=4+...+10													
	Trong đó: - Học phí hệ A	-	-	-													
	- Học phí hệ mở	-	-	-													
2	Viện phí	-	-	-													
3	Các khoản thu khác	550,000	550,000	-													
	(Thu cân đối NSDP)	550,000	550,000	-													
	Trong đó:	-	-	-													
	- Thu cân đối NS địa phương được hưởng	174,000	174,000	-													
	+ Thu phạt ATGT	50,000	50,000	-													
	+ Thu phạt VPHC, tịch thu khác	50,000	50,000	-													
	+ Thu phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	30,000	30,000	-													
	+ Thu khác (thanh lý, bán tài sản, khác...)	44,000	44,000	-													
	- Thu cân đối điều tiết về ngân sách cấp	376,000	376,000	-													
	+ Thu khác NS TW	376,000	376,000	-													
4	Thu cố định tại xã tính cân đối	60,000	-	60,000													
	Thu sử dụng quỹ đất công ích 5%	40,000	-	40,000													
	Thu khác	20,000	-	20,000													
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-													

V. Quang

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

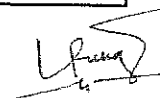
Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	191.701,000	245.082,000	53.381,000	127,8
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	191.701,000	245.082,000	53.381,000	127,8
I	Chi đầu tư phát triển	11.424,388	33.155,000	21.730,612	290,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.424,388	33.155,000	21.730,612	290,2
1.1	Trong đó: - Chia theo lĩnh vực				
1.2	- Chia theo nguồn vốn	11.424,388	33.155,000	21.730,612	290,2
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp		4.715,000	4.715,000	
b	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp kinh tế	800,000	25.000,000	24.200,000	3.125,0
c	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	7.404,388	2.000,000	-5.404,388	27,0
d	Chi đầu tư XDCB từ nguồn Phát thanh - Truyền hình	2.500,000	0	-2.500,000	0,0
e	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	720,000	1.440,000	720,000	200,0
2	Chi đầu tư và hỗ vốn cho các doanh nghiệp			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	176.924,612	208.215,000	31.290,388	117,7
	Trong đó:			0	
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	92.056,612	115.177,000	23.120,388	125,1
2	Chi khoa học và công nghệ	200,000	200,000	0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	2.992,000	2.992,000	0	100,0
VII	Trích Quỹ PT đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	360,000	720,000	360,000	200,0
B	Chi các chương trình mục tiêu				
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau thuộc ngân sách địa phương				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Tổng chi Ngân sách địa phương	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	245.082,000	207.745,860	37.336,140
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	245.082,000	207.745,860	37.336,140
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	33.155,000	33.155,000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	33.155,000	33.155,000	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	4.715,000	4.715,000	
b	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp kinh tế	25.000,000	25.000,000	
c	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	2.000,000	2.000,000	
d	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.440,000	1.440,000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp	0,000		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0,000		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	208.215,000	171.419,860	36.795,140
	Trong đó:			
1	Chi sự giáo dục đào tạo và dạy nghề	115.177,000	114.977,000	200,000
2	Chi khoa học và công nghệ	200,000	200,000	
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.992,000	2.451,000	541,000
IV	TRÍCH QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	720,000	720,000	
B	CHI THỰC HIỆN CTMTQG KHÔNG CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ XD CƠ BẢN (VỐN SỰ NGHIỆP)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			



BIỂU TỔNG HỢP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán UBND tỉnh giao năm 2018	Dự toán huyện giao năm 2018	Trong đó:	
				Chi ngân sách huyện	Chi ngân sách xã
a	b	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	245.082,000	245.082,000	207.745,860	37.336,140
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	6.155,000	33.155,000	33.155,000	-
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	6.155,000	6.155,000	6.155,000	-
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	4.715,000	4.715,000	4.715,000	
1.2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp kinh tế		25.000,000	25.000,000	
1.3	Chi đầu tư XDCB từ nguồn sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo		2.000,000	2.000,000	
1.4	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.440,000	1.440,000	1.440,000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN⁽¹⁾	235.215,000	208.215,000	171.419,860	36.795,140
1	Chi sự nghiệp kinh tế	28.590,000	3.590,000	3.590,000	
	<i>Trong đó: Chi cho công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)</i>	240,000	240,000	240,000	
2	Chi hoạt động bảo vệ môi trường	880,000	880,000	880,000	
3	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề ⁽²⁾	117.177,000	115.177,000	114.977,000	200,000
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	200,000	200,000	200,000	
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số, KHHGD	11.725,000	11.725,000	11.725,000	
6	Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin - Thể thao, du lịch	1.784,000	1.784,000	1.784,000	
7	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	2.721,000	2.721,000	2.721,000	
8	Chi đảm bảo xã hội	9.542,000	9.542,000	6.338,640	3.203,360
9	Chi quản lý hành chính Nhà nước	26.446,000	26.446,000	26.446,000	
10	Chi an ninh - quốc phòng	1.684,000	1.684,000	1.684,000	-
	- An ninh	200,000	200,000	200,000	
	- Quốc phòng	1.484,000	1.484,000	1.484,000	
11	Chi khác của ngân sách	432,000	1.074,220	1.074,220	
12	Chi ngân sách cấp xã	34.034,000	33.391,780		33.391,780
III	CHI THỰC HIỆN CTMTQG KHÔNG CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ XD CƠ BẢN (VỐN SỰ NGHIỆP)				
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.992,000	2.992,000	2.451,000	541,000

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán UBND tỉnh giao năm 2018	Dự toán huyện giao năm 2018	Trong đó:	
				Chi ngân sách huyện	Chi ngân sách xã
a	b	1	2	3	4
V	TRÍCH LẬP QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	720,000	720,000	720,000	

* Ghi chú:

- (1) Kinh phí chi thường xuyên gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL 2017: 4.448,916 triệu đồng, trong đó NST giao 2.010,0 triệu đồng.
- (2) Kinh phí đã giao trong dự toán sự nghiệp giáo dục gồm:
- Kinh phí hỗ trợ cho trẻ 3,4 tuổi theo QĐ60/2011 và 5 tuổi theo QĐ 239/2010 là 2.057,40 triệu đồng.
 - Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 116/NĐ-CP ngày 18/7/2016 (khối tiểu học) là 488,750 triệu đồng.
 - Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 116/NĐ-CP ngày 18/7/2016 (khối THCS) là 2.628,250 triệu đồng.
 - Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 116/NĐ-CP ngày 18/7/2016 (khối THPT) là 1.470,0 triệu đồng.
 - Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 là 4,156,840 triệu đồng.
 - Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người NĐ số 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 là 1.031,160 triệu đồng.
 - Chưa bao gồm 40% thu học phí để thực hiện cải cách tiền lương và 60% thu học phí để lại cần đối các nhiệm vụ chi TX.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi dẫn tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chiara		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
					Chi theo NQ số 06/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/12/2016	Chi hỗ trợ ngoài NQ số 06/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/12/2016				Trong đó			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13
TỔNG SỐ		174.590,86	-	174.590,86	135.274,45	39.316,41	-	-	-	-	-	-	-
I	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	2.981,40	-	2.981,40	2.242,40	739,00	-	-	-	-	-	-	-
1	Trạm Khuyến nông	1.913,68	-	1.913,68	1.444,68	469,00	-	-	-	-	-	-	-
	- Trạm Khuyến nông	1.676,56		1.676,56	1.207,560	469,00							
	- Khuyến nông thôn bản	237,12		237,12	237,120								
2	Hạt Quản lý giao thông (36km/D.H; 12km/D.T)	792,00		792,00	792,000								
3	Ban Quản lý dịch vụ và đô thị huyện	270,00		270,00		270,00							
4	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng	5,72		5,72	5,720								
II	CHI HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	890,00	-	890,00	-	890,00	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban Quản lý dịch vụ và đô thị huyện	720,00		720,00		720,00							
2	Trích lập quỹ Bảo vệ Môi trường	80,00		80,00		80,00							
III	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI (chưa giao)	603,64	-	603,64	73,64	530,00	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đảm bảo xã hội phát sinh nhiệm vụ chi trong năm	73,64		73,64	73,640								
3	Kinh phí hỗ trợ người phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của chính phủ	530,00		530,00		530,00							
IV	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO	104.959,68	-	104.959,68	92.573,22	12.386,46	-	-	-	-	-	-	-
1	Khởi Mầm non	26.471,05	-	26.471,05	24.259,21	2.211,84	-	-	-	-	-	-	-
2	Giáo viên MN hợp đồng chuyên xếp lương theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg	5.452,93	-	5.452,93	5.452,93	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chia ra		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			
					Chi theo NQ số 06/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/12/2016	Chi hỗ trợ ngoài NQ số 06/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/12/2016				Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13
	Mầm non Hồng Quang	608,35		608,35	608,350								
	Mầm non Thổ Bình	1.030,02		1.030,02	1.030,020								
	Mầm non Bình An	598,99		598,99	598,993								
	Mầm non Thượng Lâm	365,52		365,52	365,519								
	Mầm non Lang Can	953,95		953,95	953,949								
	Mầm non Khuôn Hà	884,80		884,80	884,801								
	Mầm non Phúc Yên	543,04		543,04	543,038								
	Mầm non Xuân Lập	468,26		468,26	468,264								
b	Biên chế	21.018,12	-	21.018,12	18.806,28	2.211,84	-	-	-	-	-	-	-
	Mầm non Hồng Quang (Có 1 Kế toán)	2.904,83		2.904,83	2.487,233	417,60							
	Mầm non Thổ Bình	3.144,78		3.144,78	2.792,695	352,08							
	Mầm non Bình An	2.057,71		2.057,71	1.842,791	214,92							
	Mầm non Thượng Lâm	3.282,37		3.282,37	2.970,246	312,12							
	Mầm non Lăng Can	3.667,60		3.667,60	3.296,076	371,52							
	Mầm non Khuôn Hà	2.358,89		2.358,89	2.177,447	181,44							
	Mầm non Phúc Yên	1.795,27		1.795,27	1.606,265	189,00							
	Mầm non Xuân Lập	1.806,68		1.806,68	1.633,522	173,16							
2	Khối tiểu học	37.674,15	-	37.674,15	36.941,24	732,91	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu học Hồng Quang	5.041,23		5.041,23	4.778,266	262,96							
	Tiểu học Thổ Bình	4.959,79		4.959,79	4.955,787	4,00							
	Tiểu học Bình An (Có 1 Kế toán)	4.810,46		4.810,46	4.806,459	4,00							
	Tiểu học Thượng Lâm	5.221,88		5.221,88	5.217,878	4,00							
	Tiểu học Khuôn Hà	3.835,13		3.835,13	3.772,627	62,50							

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										
			Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chi trả		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13
	Tiểu học Lăng Can	5.737,01		5.737,01	5.557,509	179,50							
	Tiểu học Phúc Yên (C6 1 Kế toán)	3.841,02		3.841,02	3.710,970	130,05							
	Tiểu học Xuân Lập (C6 1 Kế toán)	4.227,65		4.227,65	4.141,745	85,90							
3	Khối THCS	29.077,63	-	29.077,63	22.382,82	6.694,81	-	-	-	-	-	-	-
	THCS Hồng Quang	3.509,47		3.509,47	2.778,069	731,40							
	THCS Thổ Bình (C6 1 Kế toán)	3.169,99		3.169,99	2.842,240	327,75							
	THCS Bình An	2.143,21		2.143,21	1.968,730	174,48							
	THCS Thượng Lâm (C6 1 Kế toán)	2.253,65		2.253,65	2.145,148	108,50							
	THCS Khuôn Hà (C6 1 Kế toán)	3.057,25		3.057,25	2.799,704	257,55							
	THCS Lăng Can (C6 1 Kế toán)	3.423,12		3.423,12	2.946,777	476,34							
	Trường PTDĐTTHCS Phúc Yên	2.803,41		2.803,41	2.348,358	455,05							
	Trường PTDĐTTHCS Xuân Lập (C6 1 Kế toán)	2.253,55		2.253,55	1.865,014	388,54							
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Lâm Bình (Biên chế 21+04HĐ68)	6.463,98		6.463,98	2.688,777	3.775,20							
4	Khối THPT	9.153,69	-	9.153,69	7.402,29	1.751,40	-	-	-	-	-	-	-
	Trường THPT Thượng Lâm	2.988,52		2.988,52	2.712,468	276,05							
	Trường THPT Lâm Bình (Biên chế 34+01HĐ68)	6.165,18		6.165,18	4.689,825	1.475,35							
5	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.352,80		1.352,80	357,303	995,50							
6	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Lâm Bình	1.079,66		1.079,66	1.079,660								
7	Quỹ thi đua khen thưởng	150,70		150,70	150,700								
V	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	11.610,05	-	11.610,05	11.478,05	132,00	-	-	-	-	-	-	-
I	Trung tâm Y tế huyện	9.288,29	-	9.288,29	9.156,29	132,00	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										Chi chuyên nguồn sang ngân sách năm sau
			Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chia ra		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			
					Chi theo NQ số 06/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/12/2016	Chi hỗ trợ ngoài NQ số 06/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/12/2016				Tổng số	Chi đầu tư PT	Trong đó	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13		
A	B	I											
1.1	Trung tâm Y tế	2.973,23		2.973,23	2.841,228	132,00							
1.2	Trạm Y tế xã	6.315,06	-	6.315,06	6.315,06	-							
	Xã Khuôn Hà	667,15		667,15	667,146								
	Xã Thượng Lâm	556,37		556,37	556,370								
	Xã Xuân Lập	732,71		732,71	732,709								
	Xã Lăng Can	732,01		732,01	732,009								
	Xã Phúc Yên	781,99		781,99	781,989								
	Xã Hồng Quang	776,78		776,78	776,782								
	Xã Bình An	755,88		755,88	755,877								
	Xã Thổ Bình	719,38		719,38	719,380								
	Y tế thôn bản	592,80		592,80	592,800								
2	Bệnh viện Đa khoa Lâm Bình (Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015)	1.924,61		1.924,61	1.924,607								
3	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	347,43		347,43	347,433								
4	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng	49,72		49,72	49,720								
VI	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH	1.664,40	-	1.664,40	1.304,40	360,00							
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao	1.660,88		1.660,88	1.300,880	360,00							
2	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng	3,52		3,52	3,520								
VII	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	2.571,80	-	2.571,80	1.401,80	1.170,00							
1	Đài Truyền thanh - Truyền hình	2.519,76		2.519,76	1.394,760	1.125,00							

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi ra		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
					Chi theo NQ số 06/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/12/2016	Chi hỗ trợ NQ số 06/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/12/2016				Trong đó			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13
2	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	45,00		45,00		45,00							
3	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng	7,04		7,04	7,040								
VIII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	38.169,31	-	38.169,31	23.749,93	14.419,37	-	-	-	-	-	-	-
1	Khối quản lý hành chính Nhà nước	26.565,99	-	26.565,99	12.933,62	13.632,37	-	-	-	-	-	-	-
a	Văn phòng HĐND&UBND	12.480,39	-	12.480,39	10.246,39	2.234,00	-	-	-	-	-	-	-
a.1	Văn phòng	5.271,72		5.271,72	4.171,718	1.100,00							
a.2	Phòng Nội vụ (Đao gồm: 27 triệu kinh phí thực hiện công tác cải cách hành chính theo Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013)	1.117,09		1.117,09	687,085	430,00							
a.3	Phòng Tư pháp	405,98		405,98	315,978	90,00							
a.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	858,21		858,21	568,209	290,00							
a.5	Phòng Văn hoá và Thông tin	461,59		461,59	327,589	134,00							
a.6	Phòng Y tế	238,66		238,66	238,655								
a.7	Thanh tra huyện	401,31		401,31	351,313	50,00							
a.8	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	893,40		893,40	813,397	80,00							
a.9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	968,84		968,84	908,843	60,00							
a.10	Phòng Dân tộc	488,50		488,50	488,503								
a.11	Kinh phí hoạt động HĐND huyện	1.375,10		1.375,10	1.375,099	-							
b	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.376,86		1.376,86	1.176,859	200,00							
c	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	6.403,09		6.403,09	668,085	5.735,00							
d	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6.265,62		6.265,62	802,244	5.463,37							

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó										Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau										
			Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kê CTMTQG)	Chia ra		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG													
					Chi theo NQ số 06/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/12/2016	Chi hỗ trợ ngoài NQ số 06/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/12/2016				Tổng số	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13												
A	B	1																					
e	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng	40,04		40,04			40,040																
2	Khối Đảng, đoàn thể	10.980,18	-	10.980,18			10.193,18	787,00															
2.1	Cơ quan Đảng	7.739,41	-	7.739,41			7.059,41	680,00															
	Văn phòng Huyện ủy	7.739,41		7.739,41			7.059,409	680,00															
2.2	Khối Đoàn thể	3.037,09	-	3.037,09			2.930,09	107,00															
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	992,16		992,16			885,160	107,00															
	Huyện đoàn TNCS Hồ Chí Minh	503,47		503,47			503,473																
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	544,87		544,87			544,868																
	Hội Nông dân huyện	593,92		593,92			593,916																
	Hội Cựu chiến binh huyện	402,67		402,67			402,674																
2.3	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng (khởi đảng, đoàn th	203,68		203,68			203,680																
3	Hỗ trợ các tổ chức chính trị - Xã hội, tổ chức xã hội (9 tổ chức hội)	623,14	-	623,14			623,14	-															
	Hội người cao tuổi (UBMT Tổ quốc)	119,14		119,14			119,137																
	Hội Liên hiệp Thanh niên (Huyện đoàn)	63,00		63,00			63,000																
	Hội Cựu giáo chức (Phòng Giáo dục và Đào tạo)	63,00		63,00			63,000																
	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/dioxin (UBMT Tổ quốc)	63,00		63,00			63,000																
	Hội cựu Thanh niên xung phong (Huyện đoàn)	63,00		63,00			63,000																
	Hội Chữ thập đỏ (Văn phòng HĐND&UBND huyện)	63,00		63,00			63,000																

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó												
			Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi ra		Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ dự trữ TC	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13		
	Hội Khuyến học (Phòng Giáo dục và Đào tạo)	63,00		63,00	63,000										
	Hội đồng y (Trung tâm y tế huyện)	63,00		63,00	63,000										
	Hội Luật gia (Phòng Tư pháp)	63,00		63,00	63,000										
IX	Chi quốc phòng - An ninh	1.684,00	-	1.684,00	-	1.684,00	-	-	-	-	-	-	-		
1	Ban Chi huy Quận sự huyện	1.484,00		1.484,00		1.484,00									
2	Công An huyện	200,00		200,00		200,00									
X	kính tế xã hội và các nhiệm vụ phát sinh khác trong năm	1.926,66		1.926,66		1.926,66									
XI	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.451,00	-	2.451,00	2.451,00	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự phòng ngân sách huyện (Năm đầu thời kỳ ổn định)	2.451,00		2.451,00	2.451,000										
XII	KINH PHÍ 10% ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2018	4.448,92		4.448,92		4.448,92									
XIII	TRÍCH LẬP QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỬ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	720,00		720,00		720,00									

(Handwritten signature)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đối với các đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động và tổ chức xã hội được NSNN hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động
(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất	
		B/C	C6																	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			33.155,000	6.155,000	25,000,000	-	2,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XD/CB lập trung phân cấp			4.715,000	4.715,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn sự nghiệp kinh tế			25,000,000	-	25,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo			2,000,000	-	-	-	2,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất			1,440,000	1,440,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI THƯỜNG XUYẾN	980	914	173,870,860	-	3,590,000	880,000	114,977,000	200,000	11,725,000	1,784,000	2,721,000	6,338,640	26,446,000	1,484,000	200,000	1,074,220	2,451,000	2,451,000	
B.1	KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYẾN NĂM 2018 (THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 06/NG-HĐND-TỈNH NGÀY 06/12/2016)	980	914	135,274,447	-	2,242,400	-	92,573,223	-	11,478,050	1,304,400	1,401,800	73,640	23,749,934	-	-	-	-	-	-
I	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	13	13	2,242,400	-	2,242,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tram Khuyến nông	13	13	1,444,680	-	1,444,680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Tram Khuyến nông	13	13	1,207,560	-	1,207,560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Khuyến nông thôn bản			237,120	-	237,120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Hạt Quản lý giao thông (36km/Đ.H; 12km/Đ.T)			792,000	-	792,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng			5,720	-	5,720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI			73,640	-	-	-	-	-	-	-	-	73,640	-	-	-	-	-	-	-
	Chi đảm bảo xã hội khác tại địa phương			73,640	-	-	-	-	-	-	-	-	73,640	-	-	-	-	-	-	-
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO	685	643	92,573,223	-	-	-	92,573,223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khởi Mầm non	203	203	24,259,209	-	-	-	24,259,209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Giáo viên MN hợp đồng chuyển xếp lương theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg	65	65	5,452,934	-	-	-	5,452,934	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mầm non Hồng Quang	8	8	608,350	-	-	-	608,350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mầm non Thổ Bình	14	14	1,030,020	-	-	-	1,030,020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mầm non Bình An	8	8	598,993	-	-	-	598,993	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mầm non Thương Lâm	5	5	365,519	-	-	-	365,519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mầm non Lăng Can	13	13	953,949	-	-	-	953,949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mầm non Khuồn Hà	4	4	884,801	-	-	-	884,801	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chức vụ														
		Biên chế giáo viên 2018	BC Có mặt tại đơn vị 9/2017 (bao gồm cả hợp đồng)		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	B	1	2	3															
	Mầm non Phúc Yên	7	7	543,038							543,038								
	Mầm non Xuân Lập	6	6	468,264							468,264								
b	Biên chế	138	138	18.806,275							18.806,275								
	Mầm non Hồng Quang (Có 1 Kế toán)	17	17	2.487,233							2.487,233								
	Mầm non Thọ Bình	19	19	2.792,695							2.792,695								
	Mầm non Bình An	13	13	1.842,791							1.842,791								
	Mầm non Thượng Lâm	25	25	2.970,246							2.970,246								
	Mầm non Lăng Can	25	25	3.296,076							3.296,076								
	Mầm non Khuôn Hà	15	15	2.177,447							2.177,447								
	Mầm non Phúc Yên	12	12	1.606,265							1.606,265								
	Mầm non Xuân Lập	12	12	1.633,522							1.633,522								
2	Khởi tiểu học	237	223	36.941,241							36.941,241								
	Tiểu học Hồng Quang	30	26	4.778,266							4.778,266								
	Tiểu học Thọ Bình	34	31	4.955,787							4.955,787								
	Tiểu học Bình An (Có 1 Kế toán)	30	29	4.806,459							4.806,459								
	Tiểu học Thượng Lâm	36	33	5.217,878							5.217,878								
	Tiểu học Khuôn Hà	23	22	3.772,627							3.772,627								
	Tiểu học Lăng Can	35	33	5.557,509							5.557,509								
	Tiểu học Phúc Yên (Có 1 Kế toán)	23	23	3.710,970							3.710,970								
	Tiểu học Xuân Lập (Có 1 Kế toán)	26	26	4.141,745							4.141,745								
3	Khởi THCS	171	148	22.382,817							22.382,817								
	THCS Hồng Quang	18	17	2.778,069							2.778,069								
	THCS Thọ Bình (Có 1 Kế toán)	19	15	2.842,240							2.842,240								
	THCS Bình An	14	10	1.968,730							1.968,730								
	THCS Thượng Lâm (Có 1 Kế toán)	19	19	2.145,148							2.145,148								
	THCS Khuôn Hà (Có 1 Kế toán)	19	17	2.799,704							2.799,704								
	THCS Lăng Can (Có 1 Kế toán)	22	21	2.946,777							2.946,777								
	THCS Phúc Yên	19	15	2.348,358							2.348,358								
	THCS Xuân Lập (Có 1 Kế toán)	15	10	1.865,014							1.865,014								
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Lâm Bình (Biên chế 21+04HD68)	26	24	2.688,777							2.688,777								
4	Khởi THPT	61	57	7.402,293							7.402,293								
	Trường THPT Thượng Lâm	26	26	2.712,468							2.712,468								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển địa
		BC CS mặt tại thời điểm 9/2017 (Bao gồm cả hợp đồng)	Biên chế giao 2018																
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Trường THPT Lâm Bình (Biên chế 34+01HD68)	35	31	4.689,825				4.689,825											
5	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	3	3	357,303				357,303											
6	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Lâm Bình	10	9	1.079,660				1.079,660											
7	Quy thi đua khen thưởng			150,700				150,700											
IV	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	113	108	11.478,050					11.478,050										
1	Trung tâm Y tế huyện	74	74	9.156,290				9.156,290											
1.1	Trung tâm Y tế	26	26	2.841,228				2.841,228											
1.2	Trạm Y tế xã	48	48	6.315,062					6.315,062										
	Xã Kim Sơn Hà	6	6	667,146					667,146										
	Xã Thượng Lâm	6	6	556,370					556,370										
	Xã Xuân Lập	6	6	732,709					732,709										
	Xã Lăng Cam	6	6	732,009					732,009										
	Xã Phúc Yên	6	6	781,989					781,989										
	Xã Hồng Quang	6	6	776,782					776,782										
	Xã Bình An	6	6	755,877					755,877										
	Xã Thổ Bình	6	6	719,380					719,380										
	Y tế thôn bản			592,800					592,800										
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Bình (Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TT-LT-BYT-BTC ngày 29/10/2015)	36	31	1.974,607					1.974,607										
3	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	3	3	347,433					347,433										
4	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng			49,720					49,720										
V	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH	8	8	1.304,400					1.304,400										
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao	8	8	1.300,880					1.300,880										
2	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng			3.520					3.520										
VI	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH	16	16	1.401,800					1.401,800										
1	Bal Truyền thanh - Truyền hình	16	16	1.394,760					1.394,760										
2	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng			7.040					7.040										
VII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC, ĐÀNG, ĐOÀN THỂ	145	126	23.749,934					23.749,934										
1	Khối quản lý hành chính Nhà nước	91	84	12.933,617					12.933,617										

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chi ra														
		Biên chế giáo 2018	BC Có mặt tại thời điểm 9/2017 (bao gồm cả hợp đồng)		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	B			3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
a	Văn phòng HĐND&UBND	70	67	10.246,389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.246,389	-	-	-	-	-
a.1	Văn phòng	24	23	4.171,718										4.171,718					
a.2	Phòng Nội vụ (bao gồm: 27 triệu kinh phí thực hiện công tác cải cách hành chính theo Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013)	6	5	687,085										687,085					
a.3	Phòng Tư pháp	3	3	315,978										315,978					
a.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5	5	568,209										568,209					
a.5	Phòng Văn hóa và Thông tin	3	3	327,589										327,589					
a.6	Phòng Y tế	2	2	238,655										238,655					
a.7	Thạch tra huyện	3	3	351,313										351,313					
a.8	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	7	7	813,397										813,397					
a.9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	7	908,843										908,843					
a.10	Phòng Dân tộc	4	4	488,503										488,503					
a.11	Kinh phí hoạt động HĐND huyện	5	5	1.375,099										1.375,099					
b	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	6	1.176,859										1.176,859					
c	Phòng Lao động - Thương Binh và Xã hội	6	6	668,085										668,085					
d	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	5	802,244										802,244					
e	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng			40,040										40,040					
2	Khối Đảng, đoàn thể	54	42	10.193,180										10.193,180					
2.1	Cơ quan Đảng	34	25	7.059,409										7.059,409					
	Văn phòng Huyện ủy	34	25	7.059,409										7.059,409					
2.2	Khối đoàn thể	20	17	2.930,091										2.930,091					
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	5	4	885,160										885,160					
	Huyện đoàn TNCS Hồ Chí Minh	4	4	503,473										503,473					
	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	4	2	544,868										544,868					
	Hội Nông dân huyện	4	4	593,916										593,916					
	Hội Cựu chiến binh huyện	3	3	402,674										402,674					
2.3	Trích lập quỹ thi đua khen thưởng (khối đảng, đoàn thể)			203,680										203,680					
3	Hỗ trợ các tổ chức chính trị - Xã hội, tổ chức xã hội (9 tổ chức hội)			623,137										623,137					
	Hội Người cao tuổi (UBMT Tổ quốc)			119,137										119,137					

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chi trả															
		Biên chế 2018	BC C6 mặt tại thời điểm 9/2017 (bao gồm cả hợp đồng)		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Hội Liên hiệp Thanh niên (Huyện đoàn)			63,000										63,000						
	Hội Cựu giáo chức (Phòng Giáo dục và ĐT)			63,000										63,000						
	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/dioxin (UBMT Tả quốc)			63,000										63,000						
	Hội Cựu thanh niên xung phong (Huyện đoàn)			63,000										63,000						
	Hội Chữ thập đỏ (Văn phòng HENDD&UBND huyện)			63,000										63,000						
	Hội Khuyến học (Phòng Giáo dục và ĐT)			63,000										63,000						
	Hội Đông y (Trung tâm Y tế huyện)			63,000										63,000						
	Hội Luật gia (Phòng Tư pháp)			63,000										63,000						
	VIII DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			2.451,000														2.451,000		
	Dự phòng ngân sách huyện (Văn bản thời kỳ ổn định)			2.451,000														2.451,000		
B.2	KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, CHẾ ĐỘ NĂM 2018			341.47.497																
I	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ			739,000																
1	Ban Quản lý và Dịch vụ đô thị huyện			270,000																
	- Kinh phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa và kinh phí dân đường			180,000																
	- Kinh phí chăm sóc và bảo vệ cây xanh đô thị			90,000																
	Trạm Khuyến nông huyện (Thực hiện mô hình trồng lúa Xuân tại thôn Khôi cùng, Khôi trung xã Xuân Lập); các mô hình nhân giống để dân 3 cấy, 5 con; hỗ trợ mô hình trồng có Pác chống 1; hỗ trợ trồng hoa Phượng, hoa giấy, hoa bằng lăng trên địa bàn huyện và Hội nghị tổng kết đánh giá, kết quả thực hiện các mô hình)			469,000										269,000						
II	CHI HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			800,000																
1	Ban Quản lý và Dịch vụ đô thị huyện			720,000																
	- Kinh phí hỗ trợ chi các hoạt động bảo vệ môi trường			720,000																
	+ Chi cho công tác quản lý (Lương, các khoản trích nộp)			132,000																
	+ Lương khoán công nhân			379,200																
	+ Chi phí khác: Văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ văn phòng, bảo hộ lao động, thông tin liên lạc, điện, nước sinh hoạt và các nội dung liên quan chi cho sự nghiệp môi trường (12,4 triệu đồng/hàng)			148,800																

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chỉ đầu tư phát triển	Sy nghiệp lâm tế	Sy nghiệp môi trường	Sy nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chỉ sy nghiệp khoa học	Sy nghiệp y tế	Sy nghiệp văn hóa - Thể thao	Sy nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
		Biên chế giao 2018	BC Có mặt tại thời điểm 9/2017 (bao gồm cả hợp đồng)																
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	+ Thanh toán tiền nhiên liệu (xe chở rác trung bình 5 triệu đồng/tháng)			60,000			60,000												
3	Trích lập quỹ Bảo vệ Môi trường			80,000			80,000												
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			17,849,834				17,849,834											
1	Kinh phí hỗ trợ cho trẻ 3-4 tuổi theo QĐ60/2011 và 5 tuổi theo QĐ 239/2010). Tạm giao			2,057,400				2,057,400											
	Mầm non Thương Lâm			312,120				312,120											
	Mầm non Khuôn Hà			181,440				181,440											
	Mầm non Lăng Can			371,520				371,520											
	Mầm non Phúc Yên			189,000				189,000											
	Mầm non Xuân Lập			168,480				168,480											
	Mầm non Bình An			214,920				214,920											
	Mầm non Thổ Bình			352,080				352,080											
	Mầm non Hồng Quang			267,840				267,840											
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh theo ND 116/NĐ-CP ngày 18/7/2016 (khởi đầu học)			488,750				488,750											
	Trường TH Khuôn Hà			58,500				58,500											
	Trường TH Lăng Can			175,500				175,500											
	Trường TH Phúc Yên			126,050				126,050											
	Trường TH Xuân Lập			81,900				81,900											
	Trường TH Hồng Quang			46,800				46,800											
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh theo ND 116/NĐ-CP ngày 18/7/2016 (khởi THCS)			2,628,250				2,628,250											
	Trường THCS Thương Lâm			102,500				102,500											
	Trường THCS Khuôn Hà			251,550				251,550											
	Trường THCS Lăng Can			470,340				470,340											
	Trường THCS Phúc Yên			449,050				449,050											
	Trường PTDTBTHCS Xuân Lập			382,540				382,540											
	Trường THCS Hồng Quang			482,040				482,040											
	Trường THCS Bình An			168,480				168,480											
	Trường THCS Thổ Bình			321,750				321,750											

[Handwritten signature]

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chi tiết															
		Biên chế mặt tại BC C6 đời 9/2017 phần (bao gồm cả hợp đồng)			Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp P&T đình - Tuyên sinh	Bảo vệ xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
4	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hồ trợ học sinh theo ND 116/ND-CP ngày 18/7/2016 (khối THPT)			1.470.000				1.470.000												
	Trường THPT Thương Lâm			193.050				193.050												
	Trường THPT Lâm Bình			1.276.950				1.276.950												
5	Chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú theo Thông tư 109 /2009/TT/TT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009			3.494.400				3.494.400												
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Lâm Bình			3.494.400				3.494.400												
6	Chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người NB số 57/2017/ND-CP ngày 9/5/2017			1.031.160				1.031.160												
6.1	Khối Mầm non			154.440				154.440												
	Mầm non Xuân Lập			4.680				4.680												
	Mầm non Hồng Quang			149.760				149.760												
6.2	Khối Tiểu học			212.160				212.160												
	Tiểu học Hồng Quang			212.160				212.160												
6.3	Khối THCS			524.160				524.160												
	THCS Hồng Quang			243.360				243.360												
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Lâm Bình			280.800				280.800												
6.4	Khối THPT			140.400				140.400												
	THPT Lâm Bình			140.400				140.400												
7	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện (gồm: chi cho Chương trình đào tạo bồi dưỡng lý luận chính trị cơ bản; Chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị và nghiệp vụ công tác mặt trận và đoàn thể; Chương trình bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng - An ninh; Chi phí phục vụ các lớp học, chi cho phương tiện và lắp huấn chuyên môn nghiệp vụ và chi phí khác			995.500				995.500												
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo			5.463.374				5.463.374												
	- Kinh phí hỗ trợ tham gia các cuộc thi bậc MN, TH, THCS cấp tỉnh tổ chức; tập huấn bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên; Hội thi giao viên dạy giỏi bậc MN, TH, THCS và chi các nhiệm vụ cho công tác giáo dục và đào tạo, các nhiệm vụ phát sinh khác phục vụ năm học 2017-2018			760.700				760.700												
	- Kinh phí tổ chức Đại hội cựu giáo chức			45.834				45.834												

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Chia ra																
		Biên chế giao 2018	BC Có mặt tại thời điểm 9/2017 (bao gồm cả hợp đồng)	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	- Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất nhà lớp học cho các trường học (Khởi Mầm Non, Tiểu Học, THCS) + Sửa chữa cơ sở vật chất nhà lớp học cho các trường học (Khởi MN, TH, THCS) + Kinh phí hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, đồ dùng học tập - Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP + Cấp MN (1.300HS) + Cấp TH (1.800HS) + Cấp THCS (1.600HS) + Cấp THPT (THPT Lâm Bình 250HS, THPT T.Lâm 150HS) + Cấp bù học phí cho học sinh			500.000				500.000												
				270.000				270.000												
				230.000				230.000												
				4.156.840				4.156.840												
				990.000				990.000												
				1.170.000				1.170.000												
				1.125.000				1.125.000												
				360.000				360.000												
				511.840				511.840												
9	Kinh phí hỗ trợ trang phục thể dục, giáo dục quốc phòng, thi tuyển vào lớp 10 và thi tốt nghiệp THPT			221.000				221.000												
9.1	Khởi Tiểu học (Kinh phí hỗ trợ trang phục, thể dục cho giáo viên 16/12/2012)			32.000				32.000												
	Trưởng TH Thượng Lâm			4.000				4.000												
	Trưởng TH Khuôn Hà			4.000				4.000												
	Trưởng TH Lăng Can			4.000				4.000												
	Trưởng TH Phúc Yên			4.000				4.000												
	Trưởng TH Xuân Lập			4.000				4.000												
	Trưởng TH Hồng Quang			4.000				4.000												
	Trưởng TH Bình An			4.000				4.000												
	Trưởng TH Thổ Bình			4.000				4.000												
9.2	Khởi THCS (Kinh phí hỗ trợ trang phục, thể dục cho giáo viên 16/12/2012)			48.000				48.000												
	Trưởng THCS Thượng Lâm			6.000				6.000												
	Trưởng THCS Khuôn Hà			6.000				6.000												
	Trưởng THCS Lăng Can			6.000				6.000												
	Trưởng PTDT Bán trú THCS Phúc Yên			6.000				6.000												
	Trưởng PTDT Bán trú THCS Xuân Lập			6.000				6.000												
	Trưởng THCS Hồng Quang			6.000				6.000												
	Trưởng THCS Bình An			6.000				6.000												

Handwritten signature

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chi ra														
		BC CS mặt tại	Biên chế		Chi dân tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp phát triển - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển địa
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Trường THCS Thổ Bình			6,000				6,000											
9.3	Khối THPT			141,000				141,000											
a	Chế độ trang phục cho giáo viên theo Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT ngày 16/7/2016			14,000				14,000											
	- Trường THPT Thượng Lâm			7,000				7,000											
	- Trường THPT Lâm Bình			7,000				7,000											
c	Kinh phí hỗ trợ thi tuyển vào lớp 10			30,000				30,000											
	- Trường THPT Thượng Lâm			15,000				15,000											
	- Trường THPT Lâm Bình			15,000				15,000											
d	Kinh phí hỗ trợ thi tốt nghiệp THPT			97,000				97,000											
	- Trường THPT Thượng Lâm			61,000				61,000											
	- Trường THPT Lâm Bình			36,000				36,000											
IV	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ			132,000						132,000									
I	Trung tâm Y tế huyện (Kinh phí hỗ trợ xử lý rác thải y tế cho các Trạm y tế xã (Nhiệm liệu, công cụ, dụng cụ; thùng đựng rác, thùng phân loại rác; chi phí vận chuyển xử lý rác thải...))			132,000						132,000									
V	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH			360,000							360,000								
	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao (Chi các hoạt động mừng đảng mừng xuân năm 2018 và Chi tham gia các hoạt động tại lễ hội Thành Tuyên 2018 và chi các nhiệm vụ phát sinh khác)			360,000							360,000								
VI	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN - TRUYỀN HÌNH			1,170,000							1,170,000								
I	Bài Truyền thanh - Truyền hình			1,125,000							1,125,000								
	- Kinh phí hỗ trợ sửa chữa và mua các trang thiết bị truyền thanh tại các xã trên địa bàn huyện			90,000							90,000								
	- Chi nhuận bút theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP của Chính phủ và văn bản số 3700/UBND-VX ngày 31/12/2017 (bao gồm nhuận bút các Trang thông tin điện tử của huyện)			865,800							865,800								
	- Chi tiền điện và sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống máy, duy trì tiền miễn các Trang thông tin điện tử và các nhiệm vụ phát sinh khác			169,200							169,200								
2	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện			45,000							45,000								
	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng các trạm truyền thanh ở cơ sở			45,000							45,000								

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chi trả														
		Biên chế giao 2018	BC Có mặt tại thời điểm 9/2017 (bao gồm cả hợp đồng)		Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
VII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI			6.265,000									6.265,000						
1	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội			5.735,000									5.735,000						
1.1	Chính sách hỗ trợ Nghị định 136/NĐ-CP và ND 28/NĐ-CP			4.879,070									4.879,070						
	- Chi trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 136 (dự kiến 1.040 đối tượng)			4.196,650									4.196,650						
	- Bảo hiểm Y tế đối tượng Bảo trợ xã hội Nghị định số 136 (dự kiến 673 đối tượng)			363,420									363,420						
	- Mai táng phí các đối tượng Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136 (dự kiến 50 đối tượng)			270,000									270,000						
	- Chi cho công tác quản lý các đối tượng Bảo trợ xã hội			49,000									49,000						
1.2	Chính sách hỗ trợ Nghị định 150 và QĐ 62/QĐ-TTg; QĐ 290/2005/QĐ-TTg; QĐ49/2015/QĐ-TTg			618,930									618,930						
	- Mai táng phí Cựu chiến binh theo Nghị định số 150/2016/NĐ-CP (dự kiến 14 đối tượng)			143,000									143,000						
	- Bảo hiểm Y tế Cựu chiến binh theo Nghị định số 150/2016/NĐ-CP (dự kiến 14 đối tượng)			43,524									43,524						
	- Mai táng phí theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 Lào, Campuchia (dự kiến 10 đối tượng)			130,000									130,000						
	- Bảo hiểm Y tế theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 Lào, Campuchia (dự kiến 80 đối tượng)			56,160									56,160						
	- Mai táng phí dân công hỏa tuyến tham gia KC chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 (dự kiến 12 đối tượng)			156,000									156,000						
	- Bảo hiểm Y tế theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 (dự kiến 70 đối tượng)			49,140									49,140						
	Mai táng phí người tham gia chiến tranh chống Mỹ theo Nghị định số 290/2015/QĐ-TTg ngày 8/11/2015 (dự kiến 3 đối tượng)			39,000									39,000						
	Bảo hiểm Y tế người tham gia chiến tranh chống mỹ theo Nghị định số 290/2015/QĐ-TTg ngày 8/11/2015 (dự kiến 3 đối tượng)			2,106									2,106						
1.3	Một số chế độ chính sách khác			237,000									237,000						

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chi trả															
		BC C6 mặt tại 9/2017 (base gồm cả hợp đồng)	BC C6 mặt tại 9/2017 (base gồm cả hợp đồng)		Chi đầu tu phát triển	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp phát thành - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển di	
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	- Kinh phí ra soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05/9/2012			60,000									60,000							
	- Kinh phí chức thọ và tặng quà người cao tuổi theo Quyết định 970/QĐ-UBND ngày 3/8/2011 của UBND tỉnh			30,000									30,000							
	Chi cứu trợ đợt xuất chấy nhà, thiên tai hỏa hoạn theo Nghị định số 136/NĐ-CP (đợt kiến 5 đối tượng và 3 nhà)			87,000									87,000							
	Chi vận chuyển gạo tết và cứu đói giáp hạt năm 2018			40,000									40,000							
	Chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội khác tại địa phương			20,000									20,000							
	Kinh phí hỗ trợ người phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của chính phủ			530,000									530,000							
VIII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NN, ĐANG ĐOÀN THỂ			3.221.000		763.000								1.721.000			737.000			
I	Chi quản lý hành chính Nhà nước			2.434.000		763.000								934.000			737.000			
1.1	Văn phòng UBND & UBND			2.234.000		763.000								734.000			737.000			
1.1.1	Văn phòng HĐND & UBND (Kinh phí hỗ trợ tiếp công dân của Ban tiếp công dân và hỗ trợ các nhiệm vụ chính trị năm 2018)			1.100.000		200.000								400.000			500.000			
	Phòng Nội vụ (Kinh phí hỗ trợ tổ chức thi tuyển viên chức và tuyển dụng công chức cấp xã; kinh phí hỗ trợ mua phân miễn Quản lý Căn bộ công chức viên chức)			430.000		133.000								60.000			237.000			
1.1.3	Phòng Tư pháp huyện (Chi tổ chức Hội nghị tập huấn hòa giải; trên khai các buổi; tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và chi phí dịch vụ gia hạn thuê bao phân miễn quản lý hộ tịch)			90.000										90.000						
	Phòng Tài nguyên và Môi trường (Kinh phí học hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai; lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Thượng Lâm và kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch sử dụng đất; kinh phí tổ chức hội nghị tập huấn; tuyên truyền về công tác quản lý đất đai mới trong khoảng xã)			290.000		290.000														
1.1.4	Phòng Văn hóa và Thông tin (Kinh phí hoạt động của Ban "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; kinh phí tuyên truyền, triển lãm ảnh, tập huấn và các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực văn hóa thực hiện năm 2018			134.000										134.000						

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Sự nghiệp khác tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	Đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Quốc phòng	An ninh	Chi khác	Dự phòng	Trích lập quỹ phát triển đất
		Biên chế giao 2018	BC Có mặt tại thời điểm 9/2017 (bao gồm cả hợp đồng)																
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.1.6	Tranh tra huyện: Kinh phí chi bồi dưỡng đối với cán bộ làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo theo Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14/12/2016 của Bộ Tài chính			50.000										50.000					
1.1.7	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Kinh phí chi hỗ trợ Tết trồng cây; kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp vụ xuân, vụ hè thu)			80.000		30.000													
1.1.8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng (Kinh phí tham gia hội trợ triển lãm; các hoạt động xúc tiến thương mại và khi các khoản khác)			60.000		60.000													
1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện (Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng mạng máy chủ tabmis, hệ thống quản lý điều hành ngân sách và hỗ trợ công tác quyết toán, xây dựng chi tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán 2019)			200.000										200.000					
2	Khởi động đoàn thể			787.000										787.000					
2	Văn phòng Huyện ủy			680.000										680.000					
2.1.1	Văn phòng Huyện ủy (Kinh phí hỗ trợ tổ chức quán triệt Nghị quyết, học tập chuyên đề, thông tin thời sự năm 2018 (bao gồm Ban Tuyên giáo thực hiện); kinh phí hỗ trợ hoạt động của các Ban chỉ đạo; Kinh phí hỗ trợ chi nghiệp vụ chuyên môn và các nhiệm vụ chính trị của cấp ủy; (bao gồm các nội dung thực hiện các nhiệm vụ của các ban Đảng; chi hỗ trợ công tác cơ yếu năm 2018)			680.000										680.000					
2.2	Khởi động đoàn thể			107.000										107.000					
2.2.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện			107.000										107.000					
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ngày "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"			76.000										76.000					
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động giám sát và phân bổ xã hội của Ủy ban MTTQ và các đoàn thể (Nội dung thực hiện theo quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013)			31.000										31.000					
IX	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH			1.484.000											1.484.000	200.000			
a	Ban chỉ huy quân sự huyện			1.484.000											1.484.000				
	- Chi phụ cấp dân quân tự vệ			70.000											70.000				
	- Chi đảm bảo dự bị động viên			682.000											682.000				

[Handwritten signature]

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế			Chi trả																			
		Biên chế 2018	BC C6 mới tại thời điểm 9/2017 (bao gồm cả hợp đồng)	Tổng cộng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
A	- Chi các nhiệm vụ quản sự quốc phòng và diễn tập ứng phó cháy rừng; tìm kiếm cứu nạn diễn tập chiến đấu phòng thủ (Xã Khuôn Hà, Bình An, Xuân Lập) - Chi huấn luyện dân quân tự vệ cấp huyện - Kinh phí hỗ trợ tổ chức Lễ giao nhận quân - Kinh phí hỗ trợ tổ chức Lễ ra quân huấn luyện - Kinh phí hỗ trợ khám tuyển nghĩa vụ Quân sự - Công An - Hỗ trợ kinh phí tổ chức gặp mặt cán bộ quân đội nghỉ hưu, nghỉ công tác trên địa bàn huyện nhân dịp ngày 22/12/2018 - Kinh phí hỗ trợ tổng kết quân sự quốc phòng năm 2018 và triển khai nhiệm vụ quân sự quốc phòng năm 2019 và các nhiệm vụ phát sinh khác			194,000														194,000						
				293,000														293,000						
				65,000														65,000						
				60,000														60,000						
				50,000														50,000						
				30,000														30,000						
				40,000														40,000						
b	Công An huyện - Kinh phí hỗ trợ công tác đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn huyện (điều tra án, đảm bảo tuần tra an toàn giao thông và thực hiện một nhiệm vụ khác) - Kinh phí hỗ trợ kiểm tra, kiểm soát khu vực lòng hồ thủy điện Tuyên Quang			200,000														200,000						
				110,000														110,000						
				90,000														90,000						
X	Kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, chi khác năm 2018			1,926,663																				337,220
XI	Chi từ nguồn thu để lại																							
B3	KINH PHÍ 10% ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2018			4,448,916																				
C	TRÍCH LẬP QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỬ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT			720,000																				

Handwritten signature



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỎ SUNG CÂN ĐỐI TỬ
NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO CÁC XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Biểu số 13_B39/ND 31

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	CHI TIÊU	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bỏ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bỏ sung để thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
				Thu được hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	11.000,000	10.529,000	10.529,000	-	-	234.553,000	-	-	245.082,000
I	Khởi huyện	9.696,000	9.225,000	9.225,000	-	-	198.520,860	-	-	207.745,860
II	Các xã	1.304,000	1.304,000	1.304,000	-	-	36.032,140	-	-	37.336,140
1	UBND xã Thượng Lâm	285,000	285,000	285,000			4.421,947			4.706,947
2	UBND xã Khuôn Hà	50,000	50,000	50,000			5.152,557			5.202,557
3	UBND xã Lăng Can	628,000	628,000	628,000			4.752,761			5.380,761
4	UBND xã Phúc Yên	47,000	47,000	47,000			4.110,805			4.157,805
5	UBND xã Xuân Lập	37,000	37,000	37,000			3.846,492			3.883,492
6	UBND xã Thố Bình	123,000	123,000	123,000			4.938,403			5.061,403
7	UBND xã Bình An	55,000	55,000	55,000			4.310,891			4.365,891
8	UBND xã Hồng Quang	79,000	79,000	79,000			4.498,284			4.577,284

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Bao gồm													Chi chuyển nguồn sang năm sau					
			Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Chi trong trình mục tiêu												
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Trích lập Quỹ phát triển đất	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Trong đó								
			Tổng số	Chi đầu tư	Chi đầu tư	Tổng số	Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					BS vốn đầu tư để CTMT, nhiệm vụ	BS từ nguồn SN thực hiện CTMT, QG							
	Tổng số	Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Khoa học công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Khoa học công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Khoa học công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	37.336,140	37.336,140	-	-	-	-	-	36.795,140	-	-	-	-	541,000	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND xã Thượng Lâm	4.706,947	4.706,947	-	-	-	-	-	4.638,582	-	-	-	-	68,365	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND xã Khuôn Hà	5.202,557	5.202,557	-	-	-	-	-	5.134,142	-	-	-	-	68,415	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND xã Lăng Can	5.380,761	5.380,761	-	-	-	-	-	5.308,336	-	-	-	-	72,425	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND xã Phúc Yên	4.157,805	4.157,805	-	-	-	-	-	4.092,920	-	-	-	-	64,885	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND xã Xuân Lập	3.883,492	3.883,492	-	-	-	-	-	3.820,917	-	-	-	-	62,575	-	-	-	-	-	-	-
6	UBND xã Thổ Bình	5.061,403	5.061,403	-	-	-	-	-	4.991,658	-	-	-	-	69,745	-	-	-	-	-	-	-
7	UBND xã Bình An	4.365,891	4.365,891	-	-	-	-	-	4.299,146	-	-	-	-	66,745	-	-	-	-	-	-	-
8	UBND xã Hồng Quang	4.577,284	4.577,284	-	-	-	-	-	4.509,439	-	-	-	-	67,845	-	-	-	-	-	-	-

(Handwritten signature)

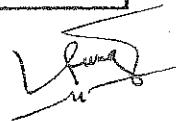
KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Ước thực năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG	11.176,098	11.261,000	100,76
I	Sự nghiệp Giáo dục - ĐT	515,898	311,000	60,28
1	Khối MN	364,439	208,000	57,07
	Trường Mầm non Hồng Quang	21,741	16,000	73,59
	Trường Mầm non Thổ Bình	80,701	50,000	61,96
	Trường Mầm non Bình An	28,298	21,000	74,21
	Trường Mầm non Thượng Lâm	98,162	35,000	35,66
	Trường Mầm non Lăng Can	67,773	35,000	51,64
	Trường Mầm non Khuôn Hà	28,988	24,000	82,79
	Trường Mầm non Phúc Yên	16,023	15,000	93,62
	Trường Mầm non Xuân lập	22,755	12,000	52,74
2	Khối THCS	88,887	57,000	64,13
	Trường THCS Hồng Quang	4,722	3,000	63,53
	Trường THCS Thổ Bình	16,470	12,000	72,86
	Trường THCS Bình An	3,261	3,000	92,00
	Trường THCS Thượng Lâm	46,474	12,000	25,82
	Trường THCS Khuôn Hà	7,394	10,000	135,25
	Trường THCS Lăng Can	7,200	9,000	125,00
	Trường THPT Bán trú THCS Phúc Yên	2,115	5,000	236,41
	Trường THPT Bán trú THCS Xuân Lập	1,251	3,000	239,81
3	Khối THPT	52,072	35,000	67,21
	Trường THPT Thượng Lâm	34,970	17,000	48,61
	Trường THPT Lâm Bình	17,102	18,000	105,25
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Lâm Bình	10,500	11,000	104,76
II	Sự nghiệp y tế	10.271,000	10.550,000	102,72
1	Trung tâm Y tế huyện	50,000	50,000	100,00
2	Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Bình	10.221,00	10.500,00	102,73

Số TT	NỘI DUNG CHI	Ước thực năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3
III	Sự nghiệp văn hóa	79,20	80,00	101,01
1	Trung tâm Văn hoá Thông tin - Thể Thao	79,200	80,000	101,01
V	Sự nghiệp Phát thanh-Tuyền hình	10,000	10,000	100,00
1	Đài Truyền thanh- Truyền hình huyện	10,000	10,000	100,00
IV	Sự nghiệp kinh tế	300,00	310,00	103,33
1	Ban Quản lý dịch vụ và Đô thị	300,00	310,00	103,33



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện)

Biểu số 07/CT-NSX

Số TT	Diễn giải	Tổng cộng	Xã Thượng Lâm	Xã Khuôn Hà	Xã Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Xuân Lập	Xã Bình An	Xã Thố Bình	Xã Hồng Quang
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
*	CÁC CHỈ TIÊU GIAO									
	- Xã cách trung tâm huyện	Km	13	10	2	16	15	12	20	40
	- Xã khu vực	Khu vực	II	III	III	III	III	III	III	III
	- Phân loại xã	Xã	1	2	1	2	2	2	2	2
	- Số thôn		14	12	12	6	5	8	10	9
	- Thôn loại 1		9							9
	- Thôn loại 2		59	10	12	6	5	8	10	
	- Thôn loại 3		8	2						
	- Định mức chi thường xuyên theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND (triệu đồng/năm)	Triệu đồng/năm	254	254	254	282	282	254	282	310
	- Định mức chi hoạt động thường xuyên của thôn, bản, tổ dân phố	Triệu đồng/năm	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	- Hệ số tăng thêm theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số	1,20	1,10	1,20	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10
	- Đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã (1,5 triệu đồng/đại biểu/xã)	Đại biểu	26	24	26	23	25	23	27	24
	- Biên chế giao (182 người/8 xã; bao gồm cả 8 người thuộc Đề án 500)	Người	25	22	25	22	22	22	22	22
*	CÂN ĐỐI THU - CHI									
A	TỔNG THU (1)	37.336,140	4.706,947	5.202,557	5.380,761	4.157,805	3.883,492	4.365,891	5.061,403	4.577,284
	Trong đó:									
	Thu cân đối NSNN	1.304,00	285,00	50,00	628,00	47,00	37,00	55,00	123,00	79,00
	Thu không tính cân đối NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Các khoản thuế, phí, lệ phí theo qui định	1.304,00	285,00	50,00	628,00	47,00	37,00	55,00	123,00	79,00
1	Thu từ khu vực CTN, Dịch vụ ngoài quốc doanh	730,00	150,00	20,00	400,00	20,00	20,00	20,00	60,00	40,00
-	Thuế GTGT	730,00	150,00	20,00	400,00	20,00	20,00	20,00	60,00	40,00
2	Thuế thu nhập cá nhân	300,00	80,000	6,000	150,000	8,000	8,000	8,000	25,000	15,000
3	Phí, lệ phí	214,00	48,000	16,000	68,000	16,000	6,000	17,000	26,000	17,000
	- Phí, lệ phí tính cân đối ngân sách	214,000	48,000	16,000	68,000	16,000	6,000	17,000	26,000	17,000
	- Phí, lệ phí không tính cân đối	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu cố định tại xã tính cân đối	60,00	7,00	8,00	10,00	3,00	3,00	10,00	12,00	7,00
	- Thu sử dụng Quỹ đất công ích 5%	40,00	5,000	5,000	5,000	1,000	1,000	8,000	10,000	5,000
	- Thu khác	20,00	2,000	3,000	5,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000

Số TT	Diễn giải	Tổng cộng	Thượng Lâm	Khườn Hà	Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Xuân Lập	Xã Bình An	Xã Thổ Bình	Hồng Quang
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (đã bao gồm tiền điện hỗ trợ cho hộ nghèo)	36.032,140	4.421,947	5.152,557	4.752,761	4.110,805	3.846,492	4.310,891	4.938,403	4.498,284
B	TỔNG CHI	37.336,140	4.706,947	5.202,557	5.380,761	4.157,805	3.883,492	4.365,891	5.061,403	4.577,284
B.1	Chi Đầu tư XD CB									
B.2	Chi thường xuyên	36.795,140	4.638,582	5.134,142	5.308,336	4.092,920	3.820,917	4.299,146	4.991,658	4.509,439
I	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (2)	31.387,940	3.897,296	4.475,646	4.567,438	3.475,048	3.221,469	3.651,326	4.289,282	3.810,435
1	Chi thường xuyên theo định mức NQ số 06/2016/NQ-NĐND ngày 6/12/2016 (áp dụng giai đoạn 2017-2020)	5.875,200	784,020	807,070	867,170	611,280	575,050	659,900	791,430	779,280
	Chi thường xuyên theo định mức	2.196,000	274,320	251,460	274,320	279,180	279,180	251,460	279,180	306,900
	Chi hỗ trợ cho cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" (5 triệu/xã đặc biệt khó khăn)	35,000		5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
	Chi hoạt động Hội đồng nhân dân cấp xã (1,5 triệu/đại biểu/năm_197ĐB)	295,500	39,000	36,000	39,000	34,500	36,000	34,500	40,500	36,000
	Chi hoạt động thường xuyên thôn, bản (1,8 triệu/thôn/năm)	150,660	26,640	23,400	23,760	11,880	9,900	15,840	19,800	19,440
	Hỗ trợ 5 Chi hội thuộc xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư 49/2012/TT-BTC (1,5 triệu/năm/chi hội)	465,000		90,000	90,000	45,000	37,500	60,000	75,000	67,500
	Hỗ trợ hàng tháng đối với chức danh trưởng ban công tác mặt trận và cấp trưởng 4 tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố	729,600	134,400	115,200	115,200	57,600	48,000	76,800	96,000	86,400
	Chi hỗ trợ hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quy định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương	1.657,000	251,700	235,610	267,450	146,200	130,670	178,140	231,550	215,680
	Kinh phí hỗ trợ chi hội trưởng hội người cao tuổi ở thôn bản (Theo Văn bản số 1546/UBND-TC ngày 25/5/2017, áp dụng thực hiện 2017-2020)	136,800	25,200	21,600	21,600	10,800	9,000	14,400	18,000	16,200
	Chi khen thưởng theo biên chế cán bộ, công chức (0,6 triệu/biên chế/năm)	109,200	15,000	13,200	15,000	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200
	Chi khen thưởng theo số thôn, bản (1,2 triệu/thôn/năm/HS tăng thêm)	100,440	17,760	15,600	15,840	7,920	6,600	10,560	13,200	12,960
2	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định	25.512,740	3.113,276	3.668,576	3.700,268	2.863,768	2.646,419	2.991,426	3.497,852	3.031,155
2.1	Chi quản lý hành chính Nhà nước	22.365,540	2.759,360	3.267,710	3.054,030	2.468,490	2.354,010	2.683,190	3.092,470	2.686,280
2.1.1	Khối Văn phòng UBND	15.214,380	1.982,150	2.205,810	2.165,140	1.616,080	1.557,940	1.806,280	2.070,620	1.810,360
	Chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp	8.886,340	1.034,790	1.288,880	1.294,580	991,500	966,270	1.067,810	1.236,370	1.006,140
	Chi trợ cấp cán bộ không chuyên trách xã.	2.138,840	271,280	264,110	271,360	247,570	260,990	273,470	275,030	275,030

Handwritten signature

Số TT	Diễn giải	Tổng cộng	Xã Thường Lâm	Xã Khuôn Hà	Xã Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Xuân Lập	Xã Bình An	Xã Thổ Bình	Xã Hồng Quang
1	Chi trợ cấp căn bộ không chuyên trách thôn	3.432,860	606,220	553,800	500,600	277,990	231,660	367,540	463,320	431,730
	Chi thực hiện đề án 500	756,340	69,860	99,020	98,600	99,020	99,020	97,460	95,900	97,460
2.2.2	Khởi đảng, đoàn thể	7.151,160	777,210	1.061,900	888,890	852,410	796,070	876,910	1.021,850	875,920
a	Hội đồng nhân dân	997,180	132,880	121,420	130,400	116,740	120,720	116,040	138,260	120,720
	Phụ cấp đại biểu HĐND và BHYT 4,5%	997,180	132,888	121,420	130,400	116,740	120,720	116,040	138,260	120,720
b	Đảng ủy	2.455,600	274,310	353,650	301,540	295,010	320,160	293,970	299,760	317,200
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.931,440	208,790	283,450	240,700	229,490	254,640	228,450	238,920	247,000
	Phụ cấp cấp ủy	524,160	65,520	70,200	60,840	65,520	65,520	65,520	60,840	70,200
c	Đoàn thể	3.698,380	370,020	586,830	456,950	440,660	355,190	466,900	583,830	438,000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	3.698,380	370,020	586,830	456,950	440,660	355,190	466,900	583,830	438,000
2.2	Chi đảm bảo xã hội	1.142,220	149,230	131,750	399,470	145,290	61,580	43,380	127,090	84,430
	Trợ cấp hưu xã (theo QĐ 130/CP và ND 76/2017/ND-CP)	1.142,220	149,230	131,750	399,470	145,290	61,580	43,380	127,090	84,430
2.3	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL năm 2018 ⁽²⁾	244,000	30,480	27,940	30,480	31,020	31,020	27,940	31,020	34,100
2.4	Chi hoạt động An ninh - Quốc phòng	1.450,345	139,206	196,176	171,288	183,333	159,809	201,916	212,272	186,345
a	Chi Quốc phòng	686,560	77,380	118,320	63,150	101,680	73,550	98,720	76,100	77,660
	Chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp	686,560	77,380	118,320	63,150	101,680	73,550	98,720	76,100	77,660
b	Chi An Ninh	763,785	61,826	77,856	108,138	81,653	86,259	103,196	136,172	108,685
	Chi lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp	763,785	61,826	77,856	108,138	81,653	86,259	103,196	136,172	108,685
2.5	Chi khác	310,635	35,000	45,000	45,000	35,635	40,000	35,000	35,000	40,000
	Kinh phí hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh	310,635	35,000	45,000	45,000	35,635	40,000	35,000	35,000	40,000
II	Kinh phí giao thực hiện chế độ không tự chủ	5.407,200	741,286	658,496	740,898	617,872	599,448	647,820	702,376	699,004
1	Chi sự nghiệp giáo dục	200,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
	Chi hỗ trợ giáo dục cộng đồng theo TT 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008	200,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
2	Chi sự nghiệp Văn hoá, thông tin và Thể thao	110,000	30,000	-	30,000	-	-	-	-	50,000
	Chi hỗ trợ tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao	110,000	30,000	-	30,000	-	-	-	-	50,000
3	Chi đảm bảo xã hội ⁽³⁾	2.061,140	238,410	227,480	244,790	273,900	262,600	246,780	291,160	276,020
	Kinh phí chức thọ người cao tuổi	139,140	26,410	19,480	22,790	11,900	10,600	14,780	19,160	14,020

Số TT	Diễn giải	Tổng cộng	Thượng Lâm	Khuôn Hà	Lăng Can	Xã Phúc Yên	Xã Xuân Lập	Xã Bình An	Xã Thổ Bình	Hồng Quang
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Kinh phí chi cho công tác quản lý theo ND 136/NĐ-CP	80,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo theo Quyết định số 60/2014 ngày 30/10/2014 (cấp bằng lệnh chi, Quyết toán ngân sách huyện)	1.842,000	202,000	198,000	212,000	252,000	242,000	222,000	262,000	252,000
4	Chi quản lý hành chính Nhà nước	1.116,540	165,060	153,480	152,480	120,240	114,200	130,320	142,400	138,360
	Kinh phí thực hiện các phong trào, cuộc vận động ở cơ sở, khu dân cư (bao gồm cả thực hiện Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa") được lồng ghép với kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" (sau đây gọi tắt là Cuộc vận động) theo Thông tư số 144/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL và Thông tư 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017	228,000	42,000	36,000	36,000	18,000	15,000	24,000	30,000	27,000
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Thông tư 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính	96,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
	Kinh phí hỗ trợ thủ lao cho công tác hòa giải ở cơ sở theo NQ 11/2015/NQ-HĐND ngày 18/1/2015	187,040	32,560	28,480	28,480	16,240	14,200	20,320	24,400	22,360
	Kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội Hội nông dân	205,500	28,500	27,000	26,000	24,000	23,000	24,000	26,000	27,000
	Kinh phí hỗ trợ, sửa chữa tăng cường cơ sở vật chất	400,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
5	Chi Quốc phòng	1.919,520	282,816	252,536	288,628	198,732	197,648	245,720	243,816	209,624
	- Chi phụ cấp dân quân tự vệ theo ND 03/2016/NĐ-CP và Nghị Quyết số 28/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011	1.157,520	192,816	172,536	173,628	108,732	102,648	135,720	153,816	117,624
	- Chi huấn luyện dân quân theo ND 03/2016/NĐ-CP và Nghị Quyết số 28/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011	762,000	90,000	80,000	115,000	90,000	95,000	110,000	90,000	92,000
B.3	Dự phòng ngân sách xã (giao theo năm đầu thời kỳ ổn định)	541,000	68,365	68,415	72,425	64,885	62,575	66,745	69,745	67,845

Ghi chú:

(2) Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2018: 244 triệu đồng.

(3) Dự toán chi ngân sách xã đã bao gồm cả tiền điện cho hộ nghèo cấp bằng lệnh chi, quyết toán ngân sách huyện; xã không nhập dự toán tiền điện vào dự toán chi ngân sách xã năm 2018.